BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 610/QĐ-BXD	----------
	Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:	**KT. BỘ TRƯỞNG**
- Văn phòng Quốc hội;	**THỨ TRƯỞNG**
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;	Đã ký
- Văn phòng Chủ tịch nước;	**Bùi Hồng Minh**
- Văn phòng Chính phủ;	
- Cơ quan TW của các đoàn thể;	
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc CP;	
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;	
- Tòa án nhân dân tối cao;	
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;	
- Các Sở Xây dựng, các Sở có công trình xây dựng chuyên ngành;	
- Website của Bộ Xây dựng;	
- Các Cục, Vụ thuộc BXD;	
- Lưu: VT, Cục KTXD, Viện KTXD.	

(Kèm theo Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN 1: THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình

1. Thuyết minh chung

1.1 Suất vốn đầu tư xây dựng (gọi tắt là suất vốn đầu tư) là mức chi phí cần thiết cho một đơn vị tính theo diện tích, thể tích, chiều dài hoặc công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình theo thiết kế.

Công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình là khả năng sản xuất hoặc khai thác sử dụng công trình theo thiết kế được xác định bằng đơn vị đo phù hợp.

Suất vốn đầu tư được công bố bình quân cho cả nước. Khi áp dụng suất vốn đầu tư cho công trình thuộc vùng được quy định dưới đây thì sử dụng hệ số điều chỉnh cho vùng công bố tại phần 4 Quyết định này. Các vùng được công bố hệ số điều chỉnh bao gồm:

Vùng 1 bao gồm các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang,

Vùng 2 bao gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, thành phố Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc.

Vùng 3 bao gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Vùng 4 bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng.

Vùng 5 bao gồm các tỉnh: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vùng 6 bao gồm các tỉnh, thành phố: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Cần Thơ.

Vùng 7: Thành phố Hà Nội

Vùng 8: Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 Mục đích sử dụng

Suất vốn đầu tư công bố tại Quyết định này là một trong những cơ sở phục vụ cho việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án, xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng ở giai đoạn chuẩn bị dự án.

1.3 Việc công bố suất vốn đầu tư được thực hiện trên cơ sở

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn ngành trong thiết kế như:

+ Tiêu chuẩn TCVN 2748:1991 "Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung";

1.4 Suất vốn đầu tư được xác định cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, với mức độ kỹ thuật công nghệ thi công trung bình tiên tiến.

Suất vốn đầu tư công bố kèm theo Quyết định này được tính toán tại mặt bằng Quý IV năm 2021. Đối với các công trình có sử dụng ngoại tệ là USD thì phần chi phí ngoại tệ được tính đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình quý IV/2021 là 1 USD = 22.890 VNĐ theo công bố tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

2 Nội dung của suất vốn đầu tư

Suất vốn đầu tư bao gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; một số khoản chi phí khác và thuế giá trị gia tăng cho các chi phí nêu trên.

Nội dung chi phí trong suất vốn đầu tư chưa bao gồm chi phí thực hiện một số loại công việc theo yêu cầu riêng của dự án/công trình xây dựng cụ thể như:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gồm: chi phí bồi thường về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước và chi phí bồi thường khác theo quy định; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất, thuê đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí di dời, hoàn trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng (nếu có) và các chi phí có liên quan khác;

- Lãi vay trong thời gian thực hiện đầu tư xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);

- Vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh);

- Chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư (dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án);

- Một số chi phí có tính chất riêng biệt theo từng dự án như: đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường; đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc

biến dạng công trình; chi phí kiểm định chất lượng công trình; gia cố đặc biệt về nền móng công trình; chi phí thuê tư vấn nước ngoài; chi phí có tính chất riêng khác.

3. Hướng dẫn sử dụng

3.1 Khi sử dụng suất vốn đầu tư được công bố cần căn cứ vào loại cấp công trình, thời điểm lập tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình, các hướng dẫn cụ thể và các chi phí khác phù hợp yêu cầu cụ thể của dự án để bổ sung, điều chỉnh, quy đổi lại sử dụng cho phù hợp như:

3.1.1 Bổ sung các chi phí cần thiết theo yêu cầu riêng của dự án/công trình. Việc xác định các chi phí bổ sung này được thực hiện theo các quy định, hướng dẫn hiện hành phù hợp với thời điểm xác định tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

3.1.2 Điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư trong một số trường hợp như:

- Quy mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình khác với quy mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình đại diện nêu trong danh mục được công bố.

- Có sự khác nhau về đơn vị đo năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình với đơn vị đo sử dụng trong danh mục được công bố.

- Sử dụng chỉ tiêu suất vốn đầu tư để xác định tổng mức đầu tư cho các công trình mở rộng, nâng cấp cải tạo hoặc công trình có yêu cầu đặc biệt về công nghệ.

- Có những yếu tố đặc biệt về địa điểm xây dựng, địa chất nền móng công trình và yếu tố đặc biệt khác được thuyết minh chưa có trong suất vốn đầu tư công bố, ví dụ như: Những công trình xây dựng có đường kết nối, cầu kết nối, kè mương...; Những công trình xây dựng ở những khu vực phải xử lý mặt bằng như ở vùng đồi, núi phải san lấp mặt bằng; ở vùng đầm lầy, trũng, ao hồ... phải tôn nền; Những công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo giao thông khó khăn; Những khu vực có nền địa chất khác thường với nền địa chất phổ biến của cả khu vực (như có túi bùn lớn, hang caster, cát chảy, có những tảng đá cứng nằm lưng chừng của nền móng công trình...).

- Dự án đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) có những nội dung chi phí được quy định khác với những nội dung chi phí nêu trong công bố.

3.1.3 Điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư đã công bố về thời điểm, địa điểm tính toán

- Điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư về địa điểm tính toán được xác định bằng kinh nghiệm/phương pháp chuyên gia trên cơ sở phân tích, đánh giá so sánh các yếu tố về địa chất, địa hình, thủy văn, mặt bằng giá vùng/khu vực.

3.1.4 Việc điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư xây dựng công trình được công bố khi áp dụng cho công trình cụ thể được thực hiện theo công thức sau:

$$S = S_0 * K_{tg} * K_{kv} * K_{dv} \pm \sum_{i=1}^{n} S_{Ti}$$

Trong đó:

S: suất vốn đầu tư sau điều chỉnh

S_0: suất vốn đầu tư do Bộ Xây dựng đã công bố

K_{kv}: hệ số quy đổi suất vốn đầu tư đã được công bố về địa điểm tính toán. Hệ số K_{kv} cho các vùng được công bố ở Phần 4 của Quyết định này.

S_{Ti}: Các chi phí bổ sung được phân bổ đối với các khoản mục chi phí cần thiết theo quy định nhưng chưa được tính đến trong suất vốn đầu tư hiện hành hoặc các chi phí giảm trừ được phân bổ đối với các khoản mục phí theo quy định không còn phù hợp trong suất vốn đầu tư hiện hành. S_{Ti} được tính trên 1 đơn vị diện tích hoặc công suất năng lực phục vụ phù hợp với đơn vị tính của suất vốn đầu tư S_0;

n: Số lượng các khoản mục chi phí bổ sung;

i: Thứ tự các khoản mục chi phí bổ sung;

3.1.5 Việc điều chỉnh, quy đổi suất chi phí xây dựng được công bố khi áp dụng cho công trình cụ thể thực hiện tương tự như điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư. Hệ số điều chỉnh cho các vùng của suất chi phí xây dựng công bố ở Phần 4 của Quyết định này.

3.2 Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư

Trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đối với loại công trình chưa có suất vốn đầu tư được công bố trong tập Suất vốn đầu tư, các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ phương pháp xác định suất vốn đầu tư xây dựng công trình tại hướng dẫn của Bộ Xây dựng để tính toán, điều chỉnh, bổ sung, quy đổi cho phù hợp với dự án.

1. Thuyết minh chung

1.2 Giá bộ phận kết cấu công bố tại Quyết định này là một trong những cơ sở để xác định chi phí xây dựng trong sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án, dự toán xây dựng công trình, quản lý và kiểm soát chi phí xây dựng công trình.

1.3 Giá bộ phận kết cấu được tính toán theo mục 1.3, 1.4 phần I

1.4 Giá bộ phận kết cấu được công bố bình quân cho cả nước, khi áp dụng cho từng vùng thì sử dụng hệ số điều chỉnh vùng cho suất chi phí xây dựng được công bố ở Phần 4 Quyết định này. (*Chi tiết các tỉnh, thành phố tại các vùng theo mục 1.1 phần 1*)

2. Nội dung của giá bộ phận kết cấu bao gồm

Giá bộ phận kết cấu bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng.

3. Hướng dẫn sử dụng

3.1 Khi sử dụng giá bộ phận kết cấu để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình thì cần bổ sung các khoản mục chi phí thuộc tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình chưa được tính toán trong giá bộ phận kết cấu.

3.2 Việc điều chỉnh, quy đổi giá bộ phận kết cấu

- Điều chỉnh, quy đổi giá bộ phận kết cấu về thời điểm tính toán khác với thời điểm tính toán giá bộ phận kết cấu được ban hành có thể sử dụng chỉ số giá phần xây dựng được công bố theo quy định.

- Điều chỉnh, quy đổi giá bộ phận kết cấu về địa điểm tính toán được xác định bằng kinh nghiệm/phương pháp chuyên gia trên cơ sở phân tích, đánh giá so sánh các yếu tố về địa chất, địa hình, thủy văn, mặt bằng giá vùng/khu vực. Hệ số điều chỉnh vùng của giá bộ phận kết cấu sử dụng hệ số điều chỉnh cho suất chi phí xây dựng được ban hành tại Phần 4 Quyết định này.

- Việc thực hiện điều chỉnh, quy đổi giá bộ phận kết cấu được thực hiện tương tự như suất vốn đầu tư tại công thức ở điểm 3.1.4 Mục I.

3.3 Xác định giá bộ phận kết cấu

Trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trường hợp giá bộ phận kết cấu được công bố không có hoặc công bố nhưng không phù hợp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân tính toán theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu và nội dung

Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2021 được kết cấu thành 4 phần và mã hóa các chỉ tiêu bằng số hiệu thống nhất như sau:

Phần 1: Thuyết minh chung và hướng dẫn sử dụng

Ở phần này giới thiệu các khái niệm, cơ sở tính toán, phạm vi sử dụng; các khoản mục chi phí theo quy định được tính trong suất vốn đầu tư, chi tiết những nội dung đã tính và chưa được tính đến trong suất vốn đầu tư, hướng dẫn sử dụng tập suất vốn đầu tư.

Phần 2: Suất vốn đầu tư xây dựng công trình

Gồm hệ thống các chỉ tiêu suất vốn đầu tư xây dựng công trình, thuyết minh về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung chi phí của các chỉ tiêu suất vốn đầu tư.

Gồm hệ thống chỉ tiêu về giá bộ phận kết cấu đối với một số loại công trình, tiêu chuẩn áp dụng và các chỉ dẫn kỹ thuật cần thiết.

Số hiệu suất đầu tư xây dựng và giá bộ phận kết cấu được mã hóa gồm 8 số (00000.000), trong đó: số hiệu thứ nhất thể hiện loại chỉ tiêu (1: suất vốn đầu tư; 2: giá bộ phận kết cấu); số hiệu thứ hai thể hiện loại công trình (1: công trình dân dụng; 2: công trình công nghiệp; 3: công trình hạ tầng kỹ thuật; 4: công trình giao thông; 5: công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn); 3 số hiệu tiếp theo thể hiện nhóm công trình trong 5 loại công trình; 2 số hiệu tiếp theo thể hiện chỉ tiêu cụ thể đối với công trình ban hành; số hiệu cuối cùng thể hiện chỉ tiêu (0: suất vốn đầu tư; 1: suất chi phí xây dựng; 2: suất chi phí thiết bị).

PHẦN 2: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CHƯƠNG I: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

1. CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

1.1. Công trình nhà chung cư

Bảng 1. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11110.01	*Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm*	***7.210***	*6.103*	*342*
	Có 1 tầng hầm	***8.429***	*7.135*	*400*
	Có 2 tầng hầm	***9.509***	*8.050*	*451*
	Có 3 tầng hầm	***10.629***	*8.999*	*506*
	Có 4 tầng hầm	***11.739***	*9.938*	*558*
	Có 5 tầng hầm	***12.841***	*10.870*	*610*
11110.02	*5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm*	***9.304***	*7.271*	*617*
	Có 1 tầng hầm	***9.952***	*7.776*	*660*
	Có 2 tầng hầm	***10.618***	*8.297*	*704*
	Có 3 tầng hầm	***11.398***	*8.907*	*755*
	Có 4 tầng hầm	***12.231***	*9.557*	*810*
	Có 5 tầng hầm	***13.103***	*10.238*	*868*
11110.03	*7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm*	***9.581***	*7.609*	*646*
	Có 1 tầng hầm	***10.026***	*7.962*	*676*
	Có 2 tầng hầm	***10.520***	*8.354*	*709*
	Có 3 tầng hầm	***11.127***	*8.837*	*750*
	Có 4 tầng hầm	***11.801***	*9.372*	*796*
	Có 5 tầng hầm	***12.527***	*9.948*	*845*
11110.04	*10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm*	***10.031***	*8.134*	*646*
	Có 1 tầng hầm	***10.318***	*8.367*	*665*
	Có 2 tầng hầm	***10.659***	*8.644*	*687*
	Có 3 tầng hầm	***11.101***	*9.002*	*715*
	Có 4 tầng hầm	***11.609***	*9.415*	*748*
	Có 5 tầng hầm	***12.176***	*9.873*	*784*
11110.05	*15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm*	***11.187***	*8.566*	*881*

		Suất vốn đầu tư	*Trong đó bao gồm*	
	Có 1 tầng hầm	***11.350***	*8.690*	*894*
	Có 2 tầng hầm	***11.565***	*8.856*	*911*
	Có 3 tầng hầm	***11.870***	*9.089*	*934*
	Có 4 tầng hầm	***12.238***	*9.371*	*964*
	Có 5 tầng hầm	***12.664***	*9.697*	*997*
11110.07	*20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm*	***12.438***	*9.546*	*1.165*
	Có 1 tầng hầm	***12.532***	*9.618*	*1.173*
	Có 2 tầng hầm	***12.676***	*9.729*	*1.187*
	Có 3 tầng hầm	***12.903***	*9.903*	*1.209*
	Có 4 tầng hầm	***13.192***	*10.125*	*1.235*
	Có 5 tầng hầm	***13.535***	*10.389*	*1.268*
11110.08	*24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm*	***13.059***	*10.025*	*1.224*
	Có 1 tầng hầm	***13.114***	*10.068*	*1.228*
	Có 2 tầng hầm	***13.213***	*10.143*	*1.238*
	Có 3 tầng hầm	***13.382***	*10.274*	*1.254*
	Có 4 tầng hầm	***13.606***	*10.445*	*1.275*
	Có 5 tầng hầm	***13.880***	*10.655*	*1.300*
11110.09	*30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm*	***14.261***	*10.796*	*1.449*
	Có 1 tầng hầm	***14.298***	*10.823*	*1.453*
	Có 2 tầng hầm	***14.377***	*10.882*	*1.461*
	Có 3 tầng hầm	***14.521***	*10.991*	*1.475*
	Có 4 tầng hầm	***14.717***	*11.140*	*1.495*
	Có 5 tầng hầm	***14.960***	*11.324*	*1.520*
11110.10	*35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm*	***15.315***	*11.507*	*1.625*
	Có 1 tầng hầm	***15.338***	*11.525*	*1.628*
	Có 2 tầng hầm	***15.399***	*11.570*	*1.634*
	Có 3 tầng hầm	***15.522***	*11.664*	*1.647*
	Có 4 tầng hầm	***15.694***	*11.792*	*1.665*
	Có 5 tầng hầm	***15.912***	*11.955*	*1.689*
11110.11	*40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm*	***16.367***	*12.218*	*1.801*
	Có 1 tầng hầm	***16.384***	*12.232*	*1.803*
	Có 2 tầng hầm	***16.438***	*12.272*	*1.809*
	Có 3 tầng hầm	***16.551***	*12.355*	*1.822*
	Có 4 tầng hầm	***16.709***	*12.475*	*1.839*
	Có 5 tầng hầm	***16.913***	*12.627*	*1.861*
11110.12	*45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm*	***17.420***	*12.931*	*1.977*

		Suất vốn đầu tư	*Trong đó bao gồm*	
	Có 1 tầng hầm	***17.429***	*12.938*	*1.978*
	Có 2 tầng hầm	***17.474***	*12.971*	*1.984*
	Có 3 tầng hầm	***17.573***	*13.044*	*1.995*
	Có 4 tầng hầm	***17.718***	*13.153*	*2.011*
	Có 5 tầng hầm	***17.907***	*13.292*	*2.033*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư được tính toán theo các yêu cầu và quy định về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy... theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4451:2012 "Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", Quy chuẩn QCVN 04:2021/BXD về Nhà chung cư, Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng công trình nhà chung cư tính trên 1m2 diện tích sàn xây dựng, trong đó phần chi phí thiết bị đã bao gồm các chi phí mua sắm, lắp đặt thang máy, trạm biến áp và các thiết bị phục vụ vận hành, máy bơm cấp nước, phòng cháy chống cháy.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình, hệ thống kỹ thuật tiên tiến như hệ thống điều hòa không khí trung tâm, thông gió, hệ thống phòng cháy và chữa cháy tự động, hệ thống BMS,...

d. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình xây dựng nhà chung cư như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí phần ngầm công trình*	*: 15 - 30%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình*	*: 30 - 40%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong CT*	*: 55 - 30%*

e. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng 1 tính cho công trình nhà chung cư trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ xe. Trường hợp xây dựng tầng hầm có phần diện tích sử dụng là khu thương mại thì được điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ chi phí theo yêu cầu thực tế.

f. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng 1 tính cho công trình nhà chung cư có diện tích xây dựng tầng hầm tương đương với diện tích xây dựng tầng nổi. Trường hợp xây dựng tầng hầm có diện tích xây dựng lớn hơn diện tích xây dựng tầng nổi thì suất vốn đầu tư xây dựng tầng hầm của phần mở rộng được xác định theo theo công thức sau:

$$S_{ham}^{mr} = (N \times S - N_{noi} \times S_{noi}) / N_{ham}^{noi} \times K_{dc}$$

Trong đó:

S^{mr}_{ham}: Suất vốn đầu tư tầng hầm mở rộng;

N: Diện tích sàn xây dựng công trình (trừ phần diện tích tầng hầm phần mở rộng; bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái, tầng mái tum (nếu có));

S: Suất vốn đầu tư xây dựng công trình có hầm đã được công bố;

Nnoi: Diện tích sàn xây dựng tầng nổi;

Snoi : Suất vốn đầu tư xây dựng công trình không có hầm đã được công bố;

N^{noi}_{ham}: Diện tích sàn xây dựng tầng hầm trong diện tích xây dựng tầng nổi.

Kdc: Hệ số điều chỉnh tương ứng. Kdc được xác định theo bảng sau:

Tỷ lệ giữa diện tích xây dựng tầng hầm và diện tích xây dựng phần nổi (Nxd hầm/Nxd nổi)	*Hệ số điều chỉnh (Kdc)*
Từ > 1 đến ≤ 2,0	*Từ <1 - 0,92*
Từ > 2,0 đến ≤ 3,5	*Từ <0,92 - 0,85*

1.2. Công trình phục vụ phát triển và quản lý nhà ở xã hội

Bảng 2. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội dạng chung cư

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11120.01	*Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm*	***5.494***	*4.786*	*221*
11120.02	*Có 1 tầng hầm*	***6.423***	*5.596*	*258*
11120.03	*5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm*	***7.090***	*5.702*	*398*
11120.04	*Có 1 tầng hầm*	***7.583***	*6.098*	*426*
11120.05	*7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm*	***7.301***	*5.967*	*417*
11120.06	*Có 1 tầng hầm*	***7.640***	*6.244*	*437*
11120.07	*10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm*	***7.644***	*6.379*	*417*
11120.08	*Có 1 tầng hầm*	***7.862***	*6.562*	*429*
11120.09	*15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm*	***8.525***	*6.718*	*569*
11120.10	*Có 1 tầng hầm*	***8.649***	*6.815*	*577*

Bảng 3. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở công nhân là nhà ở dạng ký túc xá

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11120.11	*5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm*	***5.582***	*4.812*	*391*
11120.12	*7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm*	***5.748***	*5.036*	*409*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội dạng chung cư, dạng ký túc xá được tính toán theo yêu cầu và quy định khác về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy,... và quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4451:2012 "Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", Quy chuẩn QCVN 04:2021/BXD về Nhà chung cư, Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình; các quy định pháp luật liên quan đến công trình phục vụ phát triển và quản lý nhà ở xã hội và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội dạng chung cư được tính toán theo yêu cầu thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tiêu chuẩn diện tích mỗi căn hộ tối thiểu là 25m2, tối đa là 70 m2.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng công trình nhà ở xã hội dạng chung cư tính trên 1m2 diện tích sàn xây dựng, trong đó phần chi phí thiết bị đã bao gồm các chi phí mua sắm, lắp đặt thang máy, trạm biến áp và các thiết bị phục vụ vận hành, máy bơm cấp nước, phòng cháy chữa cháy.

d. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình xây dựng nhà phục vụ phát triển và quản lý nhà ở xã hội như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí phần ngầm công trình*	*: 10 - 20%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình*	*: 30 - 40%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình*	*: 60 - 40%*

e. Suất vốn đầu tư xây dựng chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình, hệ thống kỹ thuật tiên tiến như hệ thống điều hòa không khí trung tâm, thông gió, hệ thống phòng cháy và chữa cháy tự động, hệ thống BMS,...

f. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng 2 tính cho công trình nhà ở xã hội dạng chung cư trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ xe.

g. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng 3 tính cho công trình nhà ở xã hội dạng chung cư có mặt bằng đất xây dựng tầng hầm tương đương với mặt bằng đất xây dựng tầng nổi.

Bảng 4. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11120.13	*Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm*	***5.002***	*4.302*	
11120.14	*Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm*	***5.150***	*4.502*	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở được tính toán theo các yêu cầu và quy định khác về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy... và theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4451:2012 "Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", TCVN 9411:2012 "Nhà ở liền kề. Tiêu chuẩn thiết kế". Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng được tính toán theo yêu cầu thiết kế, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; diện tích đất xây dựng của mỗi căn nhà không vượt quá 70 m2 và các quy định khác có liên quan.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng chưa bao gồm chi phí thiết bị.

1.3. Công trình nhà ở riêng lẻ

Bảng 5. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11130.01	*Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn*	***1.945***	*1.741*	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
11130.02	*Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ*	***5.109***	*4.594*	
11130.03	*Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm*	***7.835***	*7.051*	
	Có 1 tầng hầm	***9.673***	*8.698*	
11130.04	*Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm*	***9.844***	*8.547*	
	Có 1 tầng hầm	***10.596***	*9.207*	
11130.05	*Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm*			
	Diện tích xây dựng dưới 50m2	***8.541***	*7.182*	
	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	***7.954***	*6.973*	
	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	***7.309***	*6.670*	
	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	***7.142***	*6.599*	
	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	***6.935***	*6.459*	
	Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	***6.623***	*6.178*	
11130.06	*Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, có 1 tầng hầm*			
	Diện tích xây dựng dưới 50m2	***9.432***	*8.559*	
	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	***8.621***	*7.952*	
	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	***8.428***	*7.787*	
	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	***8.291***	*7.730*	
	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	***8.122***	*7.615*	
	Diện tích xây dựng tử 180m2 trở lên	***7.866***	*7.385*	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở được tính toán theo các yêu cầu và quy định về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy... quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4451:2012 "Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", TCVN 9411:2012 "Nhà ở liền kề. Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng trên tính cho công trình nhà ở riêng lẻ trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ xe và diện tích xây dựng tầng hầm tương đương với diện tích xây dựng tầng nổi.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ chưa bao gồm chi phí thiết bị

2. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

2.1. Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu

2.1.1. Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non

Bảng 6. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà trẻ

Đơn vị tính: 1.000 đ/cháu

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11211.01	*75 < số cháu ≤ 125*	***58.975***	*48.689*	*4.298*
11211.02	*125 < số cháu ≤ 200*	***58.340***	*48.139*	*4.298*
11211.03	*200 < số cháu ≤ 250*	***56.447***	*46.479*	*4.298*

Bảng 7. Suất vốn đầu tư xây dựng trường mẫu giáo, trường mầm non

Đơn vị tính: 1.000 đ/cháu

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11211.04	*105 < số cháu ≤ 175*	***57.572***	*48.139*	*3.265*
11211.05	*175 < số cháu ≤ 280*	***54.092***	*45.094*	*3.265*
11211.06	*280 < số cháu ≤ 350*	***50.601***	*42.049*	*3.265*
11211.07	*350 < số cháu ≤ 455*	***47.121***	*39.014*	*3.265*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non được tính toán theo các yêu cầu, quy định về khu đất xây dựng, giải pháp thiết kế, sân vườn, chiếu sáng, kỹ thuật điện... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3907:2011 "Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non. Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà lớp học, các hạng mục công trình phục vụ như: kho để đồ, nhà chế biến thức ăn, nhà giặt quần áo, nhà để xe,... các chi phí xây dựng khác như: trang trí sân chơi, khu giải trí...

- Chi phí trang, thiết bị nội thất: giường tủ, bàn ghế, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, phòng cháy chữa cháy...

c. Công trình nhà nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non được phân chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

-Khối công trình nhóm lớp gồm: phòng sinh hoạt, phòng ngủ, phòng giao nhận trẻ, phòng nghỉ, phòng ăn, phòng vệ sinh.

- Khối công trình phục vụ gồm: phòng tiếp khách, phòng nghỉ của giáo viên, phòng y tế, nhà chuẩn bị thức ăn, nhà kho, nhà để xe, giặt quần áo,...

- Sân, vườn và khu vui chơi.

d. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình nhóm lớp*	*: 75 - 85%*
-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình phục vụ*	*: 15 - 10%*
-	*Tỷ trọng chi phí cho sân, vườn và khu vui chơi*	*: 10 - 5%*

2.1.2. Trường tiểu học

Bảng 8. Suất vốn đầu tư xây dựng trường tiểu học

Đơn vị tính: 1.000 đ/học sinh

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11212.01	*175 < số học sinh ≤ 315*	***35.072***	*28.494*	*3.275*
11212.02	*315 < số học sinh ≤ 490*	***32.544***	*26.284*	*3.275*
11212.03	*490 < số học sinh ≤ 665*	***30.640***	*24.625*	*3.275*
11212.04	*665 < số học sinh ≤ 1.050*	***29.276***	*23.282*	*3.275*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường tiểu học học được tính toán theo quy mô hạng mục công trình phục vụ học tập, vui chơi, giải trí,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8793:2011 "Trường tiểu học. Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường học bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà lớp học, các hạng mục phục vụ, thể dục thể thao, thực hành,...

- Chi phí về trang, thiết bị phục vụ học tập, thể thao, phòng cháy chữa cháy.

c. Công trình xây dựng trường được phân chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập gồm các phòng học.

- Khối thể thao gồm các hạng mục công trình thể thao.

- Khối phục vụ học tập gồm hội trường, thư viện, phòng đồ dùng giảng dạy, phòng truyền thống.

- Khối hành chính quản trị gồm văn phòng, phòng giám hiệu, phòng nghỉ của giáo viên, văn phòng Đoàn, Đội, phòng tiếp khách, nhà để xe.

d. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình học tập*	*: 50 - 55%.*
-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình thể thao*	*: 15 - 10%.*
-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình phục vụ*	*: 20 - 10%.*
-	*Tỷ trọng chi phí cho khối công trình hành chính quản trị*	*: 15 - 20%.*

2.1.3. Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học

Bảng 9. Suất vốn đầu tư xây dựng trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học theo quy mô đào tạo

Đơn vị tính: 1.000 đ/học sinh

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11213.01	*540 < số học sinh ≤720*	***42.177***	*33.802*	*4.298*
11213.02	*720 < số học sinh ≤ 1.080*	***39.649***	*21.603*	*4.298*
11213.03	*1.080 < số học sinh ≤ 1.620*	***37.395***	*29.848*	*4.308*

Bảng 10. Suất vốn đầu tư xây dựng các khối chức năng trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học theo quy mô

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11213.04	***Khối hành chính 2 tầng***	***6.865***	*5.482*	*724*
11213.05	***Khối phòng học***			
	2 tầng	***5.500***	*4.392*	*579*
	3 tầng	***7.069***	*5.645*	*745*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường có nhiều cấp học được tính toán theo quy mô hạng mục công trình phục vụ học tập, vui chơi, giải trí,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8794:2011 "Trường trung học cơ sở và phổ thông. Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường học bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà lớp học, các hạng mục phục vụ, thể dục thể thao, thực hành,...

- Chi phí về trang, thiết bị phục vụ học tập, thể thao, phòng cháy chữa cháy.

c. Công trình xây dựng trường được phân chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập gồm các phòng học; thiết bị bao gồm các thiết bị phục vụ học tập, hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu...

-Khối lao động thực hành gồm các xưởng thực hành về mộc, cơ khí, điện, kho của các xưởng.

- Khối thể thao gồm các hạng mục công trình thể thao.

- Khối phục vụ học tập gồm hội trường, thư viện, phòng đồ dùng giảng dạy, phòng truyền thống.

- Khối hành chính quản trị gồm văn phòng, phòng giám hiệu, phòng nghỉ của giáo viên, văn phòng Đoàn, Đội, phòng tiếp khách, nhà để xe; thiết bị bao gồm điều hòa, hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu...

d. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

	Tỷ trọng chi phí cho khối công trình học tập	*: 50 - 55%.*
	Tỷ trọng chi phí cho khối công trình thể thao	*: 15 - 10%.*
	Tỷ trọng chi phí cho khối công trình phục vụ	*: 15 - 10%.*
	Tỷ trọng chi phí cho khối công trình lao động thực hành	*: 5%.*
	Tỷ trọng chi phí cho khối công trình hành chính quản trị	*: 15 - 20%.*

2.1.4. Trường đại học, học viện, cao đẳng

Bảng 11. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường đại học, học viện, cao đẳng

Đơn vị tính: 1.000 đ/học viên

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11214.01	*Số học viên ≤1.000*	***160.608***	*132.955*	*7.642*
11214.02	*1.000 < số học viên ≤ 2.000*	***156.038***	*129.033*	*7.642*
11214.03	*2.000 < số học viên ≤ 3.000*	***151.162***	*125.121*	*7.229*
11214.04	*3.000 < số học viên ≤ 5.000*	***145.196***	*119.993*	*7.229*
11214.05	*Số học viên > 5.000*	***140.732***	*116.166*	*7.229*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường đại học, học viện, cao đẳng được tính toán với các yêu cầu quy định về quy mô công trình, mặt bằng tổng thể, yêu cầu thiết kế các hạng mục phục vụ học tập, nghiên cứu và thực hành, vui chơi, giải trí,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3981:1985 "Trường đại học. Yêu cầu thiết kế", Quy

chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường đại học, học viện, cao đẳng bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình chính và phục vụ của trường, khu ký túc xá sinh viên;

- Chi phí trang thiết bị nội thất, giảng đường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng giáo viên, phòng giám hiệu, trang thiết bị thể dục thể thao, y tế, thư viện, thiết bị trạm bơm, trạm biến thế.

c. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường đại học, học viện, cao đẳng được tính cho 1 học viên.

d. Công trình xây dựng trường đại học, học viện, cao đẳng được chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập và cơ sở nghiên cứu khoa học gồm giảng đường, lớp học, thư viện, hội trường, nhà hành chính, làm việc.

- Khối thể dục thể thao gồm phòng tập thể dục thể thao, công trình thể thao ngoài trời, sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bể bơi.

- Khối ký túc xá gồm nhà ở cho học viên, nhà ăn, nhà phục vụ (quầy giải khát, trạm y tế, chỗ để xe).

- Khối công trình kỹ thuật gồm xưởng sửa chữa, kho, nhà để xe ô tô, trạm bơm, trạm biến thế...

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

STT	Các khoản mục chi phí	Trường đại học, học viện, cao đẳng (%)
1	Khối công trình học tập và nghiên cứu khoa học	50 - 60
2	Khối công trình thể dục thể thao	15 - 10
3	Khối công trình ký túc xá	30 - 25
4	Khối công trình kỹ thuật	5

2.1.5. Trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ

Bảng 12. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ/học viên

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11215.01	*Số học viên ≤500*	***77.302***	*61.144*	*8.695*
11215.02	*500 < số học viên ≤ 800*	***73.717***	*57.665*	*8.695*
11215.03	*800 < số học viên ≤ 1.200*	***69.478***	*54.694*	*7.672*

		Suất vốn đầu tư	*Trong đó bao gồm*	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ tại được tính toán với các yêu cầu quy định về quy mô công trình, mặt bằng tổng thể, yêu cầu thiết kế các hạng mục phục vụ học tập, nghiên cứu và thực hành, vui chơi, giải trí,... quy định trong TCVN 9210:2012 "Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế" và TCVN 4602:2012 "Trường trung cấp chuyên nghiệp. Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình chính và phục vụ của trường, khu ký túc xá sinh viên;

- Chi phí trang thiết bị nội thất, giảng đường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng giáo viên, phòng giám hiệu, trang thiết bị thể dục thể thao, y tế, thư viện, thiết bị trạm bơm, trạm biến thế.

c. Suất vốn đầu tư công trình xây dựng trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ được tính cho 1 học viên.

d. Công trình xây dựng trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ được chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập và cơ sở nghiên cứu khoa học gồm giảng đường, lớp học, thư viện, hội trường, nhà hành chính, làm việc.

- Khối thể dục thể thao gồm phòng tập thể dục thể thao, công trình thể thao ngoài trời, sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bể bơi.

- Khối ký túc xá gồm nhà ở cho học viên, nhà ăn, nhà phục vụ (quầy giải khát, trạm y tế, chỗ để xe).

- Khối công trình kỹ thuật gồm xưởng sửa chữa, kho, nhà để xe ôtô, trạm bơm, trạm biến thế...

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

STT	**Các khoản mục chi phí**	**Trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ (%)**
1	Khối công trình học tập và nghiên cứu khoa học	40 - 50
2	Khối công trình thể dục thể thao	20 - 15
3	Khối công trình ký túc xá	35 - 30
4	Khối công trình kỹ thuật	5

2.2. Công trình y tế

2.2.1. Công trình bệnh viện đa khoa

Bảng 13. Suất vốn đầu tư công trình bệnh viện đa khoa

Đơn vị tính: 1.000 đ/giường

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11221.01	*Từ 50 đến < 250 giường bệnh*	***1.530.409***	*589.346*	*763.744*
11221.02	*Từ 250 đến 350 giường bệnh*	***1.480.948***	*572.972*	*738.270*
11221.03	*Từ 400 đến < 500 giường bệnh*	***1.428.382***	*550.051*	*712.825*
11221.04	*Từ 500 đến 1000 giường bệnh*	***1.326.354***	*510.766*	*661.916*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình y tế được tính toán với các yêu cầu, quy định về khu đất xây dựng, bố cục mặt bằng, giải pháp thiết kế, giải pháp kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, chiếu sáng, thông gió, điện, nước... quy định trong Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4470:2012 "Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế", TCVN 9212:2012 "Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế", QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình khám, điều trị bệnh nhân và các công trình phục vụ như:

+ Khối khám bệnh và điều trị ngoại trú gồm các phòng chờ, phòng khám và điều trị, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, phòng hành chính, khu vệ sinh.

+ Khối chữa bệnh nội trú gồm phòng bệnh nhân, phòng nghiệp vụ, phòng sinh hoạt của nhân viên, phòng vệ sinh.

+ Khối kỹ thuật nghiệp vụ gồm phòng mổ, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, xét nghiệm, thực nghiệm, phòng giải phẫu bệnh lý, khoa dược...

+ Khối hành chính, quản trị gồm bếp, kho, xưởng, nhà để xe, nhà giặt, nhà thường trực, khu hậu cần kỹ thuật và dịch vụ tổng hợp...

- Chi phí trang thiết bị y tế hiện đại và đồng bộ phục vụ khám, chữa bệnh, phục vụ sinh hoạt, nghỉ ngơi của nhân viên, bệnh nhân.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa được tính bình quân cho 1 giường bệnh theo năng lực phục vụ.

2.2.2. Công trình bệnh viện chuyên khoa tuyến Trung ương

Bảng 14. Suất vốn đầu tư công trình bệnh viện chuyên khoa tuyến Trung ương

Đơn vị tính: 1.000 đ/giường

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11222.01	*1.000 giường bệnh*	***4.426.911***	*2.196.809*	*2.006.029*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình y tế được tính toán với các yêu cầu, quy định về khu đất xây dựng, bố cục mặt bằng, giải pháp thiết kế, giải pháp kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, chiếu sáng, thông gió, điện, nước... quy định trong Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4470:2012 "Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện chuyên khoa tuyến Trung ương gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình khám, điều trị bệnh nhân và các công trình phục vụ như:

+ Khu vực khám - điều trị ban ngày: khám bệnh cho tất cả các chuyên khoa, tổ chức hỗ trợ chẩn đoán và các khu vực điều trị bệnh nhân trong ngày.

+ Khu vực điều trị nội trú: tổ chức các khoa/trung tâm điều trị ngoại trú tất cả các chuyên khoa.

+ Khu kỹ thuật nghiệp vụ: các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị, can thiệp với công nghệ và kỹ thuật mới tiên tiến trên thế giới.

+ Khu hành chính quản trị và kỹ thuật, hậu cần và phụ trợ: khu vực cho hành chính, các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho vận hành bệnh viện.

+ Khu dịch vụ tổng hợp, tâm linh: tổ chức phục vụ tất cả các nhu cầu của cán bộ và người nhà bệnh nhân... như Nhà công vụ, nhà thăm thân, khu tâm linh, siêu thị dược và đồ dùng sinh hoạt tiện ích, ngân hàng, bưu điện, trạm xe buýt...

+ Khu đào tạo, chỉ đạo tuyến: nghiên cứu và chuyển giao các ứng dụng kỹ thuật cao y tế, chỉ đạo tuyến và đào tạo nguồn nhân lực y tế cho ngành.

- Chi phí trang thiết bị y tế hiện đại, đồng bộ phù hợp với vị trí là bệnh viện tuyến cuối. Ngoài việc phục vụ chữa trị các bệnh nặng với các chuyên khoa sâu còn đảm bảo vai trò trung tâm chuyển giao công nghệ cho các bệnh viện tuyến dưới.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện được tính bình quân cho 1 giường bệnh theo năng lực phục vụ.

2.2.3. Công trình trạm, trung tâm y tế

Bảng 15. Suất vốn đầu tư công trình trạm, trung tâm y tế

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11223.01	***Trạm y tế cơ sở***	***7.608***	*6.761*	*106*
11223.02	***Trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện***	***11.191***	*7.065*	*2.841*

Ghi chú:

_a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm, trung tâm y tế được tính toán với các yêu cầu, quy định về khu đất xây dựng, bố cục mặt bằng, giải pháp thiết kế, giải pháp kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, chiếu sáng, thông gió, điện, nước... quy định trong Quyết định số *_2367/QĐ-BYT ngày 04/7/2007 về "Mô hình - Tiêu chuẩn thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.*

b. Trạm y tế cơ sở tuân theo các yêu cầu, quy định quy định về khu đất xây dựng, bố cục mặt bằng, giải pháp thiết kế, giải pháp kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, chiếu sáng, thông gió, điện, nước... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7022:2002 về "Trạm y tế cơ sở - Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trạm y tế cơ sở bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình nhà trạm và công trình phụ trợ; sân bê tông; đường giao thông nội bộ, cổng và tường rào.

- Chi phí thiết bị bao gồm: thiết bị phòng cháy chữa cháy, điều hòa không khí, hệ thống lọc nước, biển chỉ dẫn...

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình khám, điều trị bệnh nhân, khu vực nhà để xe, tường rào, sân bê tông; hệ thống kỹ thuật hạ tầng.

- Chi phí thiết bị bao gồm trang thiết bị thông dụng và chuyên dụng, đáp ứng chức năng triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe trên địa bàn huyện...

e. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm, trung tâm y tế được tính bình quân cho 1m2 sàn của toàn bộ công trình khám, điều trị bệnh nhân, nhà trạm.

2.3. Công trình thể thao

2.3.1. Sân vận động

Bảng 16. Suất vốn đầu tư xây dựng sân vận động

Đơn vị tính: 1.000 đ/chỗ ngồi

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Sân vận động có sức chứa			
11231.01	*20.000 chỗ ngồi*	***3.330***	*2.532*	*413*
11231.02	*40.000 chỗ ngồi*	***2.617***	*2.096*	*148*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình sân vận động được tính toán trên cơ sở các quy định về quy mô, phân loại công trình, yêu cầu về mặt bằng, giải pháp thiết kế, chiếu sáng, điện, nước,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4205:2012"Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình sân vận động bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình theo khối chức năng phục vụ như:

+ Khối phục vụ khán giả: Phòng bán vé, phòng căng tin, khu vệ sinh, khán đài, phòng cấp cứu.

+ Khối phục vụ vận động viên: Phòng thay quần áo, phòng huấn luyện viên, phòng trọng tài, phòng nghỉ của vận động viên, phòng vệ sinh, phòng y tế.

+ Khối phục vụ quản lý: Phòng hành chính, phòng phụ trách sân, phòng thường trực, bảo vệ, phòng nghỉ của nhân viên, kho, xưởng sửa chữa dụng cụ thể thao.

- Các chi phí trang, thiết bị phục vụ vận động viên, khán giả.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình sân vận động được tính bình quân cho 1 chỗ ngồi của khán giả.

2.3.2. Nhà thi đấu, tập luyện

Bảng 17. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà thi đấu, tập luyện theo quy mô diện tích

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sân

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Sân tập luyện ngoài trời, không khán đài			
11232.01	Sân bóng đá tập luyện, kích thước sân 128x94m	**997**	809	49
11232.02	Sân bóng chuyền, cầu lông, kích thước sân 24x15m	**5.969**	4.820	295
11232.03	Sân bóng rổ, kích thước sân 30x19m	**5.607**	4.512	295
11232.04	Sân tennis, kích thước sân 40x20m	**5.607**	4.512	295

Bảng 18. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà thi đấu, tập luyện theo quy mô sức chứa

Đơn vị tính: 1.000 đ/chỗ ngồi

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Nhà thi đấu, tập luyện bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis có khán đài			
11232.05	1.000 chỗ ngồi	**10.699**	8.725	384
11232.06	2.000 chỗ ngồi	**10.337**	8.417	384
11232.07	3.000 chỗ ngồi	**9.975**	8.066	384

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thể thao được tính toán trên cơ sở các quy định về quy mô, phân loại công trình, yêu cầu về mặt bằng, giải pháp thiết kế, chiếu sáng, điện, nước,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4529:2012"Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà thể thao cho từng môn thể thao như bóng rổ, tennis, bóng chuyền, cầu lông, bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như:

+ Khối phục vụ khán giả (đối với nhà thi đấu, tập luyện có khán đài): khán đài, phòng nghỉ (hành lang), phòng bán vé, phòng vệ sinh, phòng căng tin.

+ Khối phục vụ vận động viên: nhà thi đấu, nhà gửi và thay quần áo, phòng nghỉ, phòng vệ sinh, phòng y tế, căng tin, kho, các phòng chức năng khác.

+ Khối hành chính quản trị: phòng làm việc, phòng nghỉ của nhân viên, phòng trực kỹ thuật, phòng bảo vệ, kho dụng cụ vệ sinh.

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ như quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị y tế, dụng cụ thi đấu, tính bình quân cho 1 chỗ ngồi theo năng lực phục vụ.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thể thao được tính bình quân cho 1 m2 diện tích sân (đối với công trình thể thao không có khán đài) hoặc cho 1 chỗ ngồi của khán giả (đối với công trình có khán đài).

2.3.3. Bể bơi

Bảng 19. Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 bể

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Bể bơi ngoài trời (không có khán đài)			
11233.01	*kích thước 12,5x6m*	***9.227***	*7.480*	*413*
11233.02	*kích thước 16x8m*	***10.728***	*8.725*	*413*
11233.03	*kích thước 50x26m*	***15.800***	*12.630*	*1.003*
	Bể bơi ngoài trời có sức chứa < 5.000 chỗ			
11233.04	*kích thước 12,5x6m*	***14.720***	*12.056*	*423*
11233.05	*kích thước 16x8m*	***16.210***	*13.290*	*423*
11233.06	*kích thước 50x26m*	***21.301***	*17.089*	*1.043*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi được tính toán trên cơ sở các quy định về quy mô, phân loại công trình, yêu cầu về mặt bằng, giải pháp thiết kế, chiếu sáng, điện, nước,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4260:2012 "Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi bao gồm:

- Chi phí xây dựng bể bơi, các hạng mục công trình phục vụ vận động viên (phòng thay quần áo, nhà tắm...), khán đài (nếu có), thiết bị lọc nước.

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ như quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị y tế, dụng cụ thi đấu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi được tính bình quân cho 1 m2 diện tích mặt bể.

2.4. Công trình Văn hóa

2.4.1. Nhà hát, rạp chiếu phim

Bảng 20. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà hát

Đơn vị tính: 1.000 đ/chỗ ngồi

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11241.01	*300 - 600 chỗ*	***30.306***	*23.601*	*4.151*
11241.02	*600 - 800 chỗ*	***29.459***	*22.994*	*3.964*
11241.03	*800 - 1.000 chỗ*	***28.953***	*22.537*	*3.777*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư nhà hát được tính toán với các yêu cầu về khu đất xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, giải pháp thiết kế,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369:2012 "Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế". Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư nhà hát bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính, các hạng mục công trình phục vụ.

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ khán giả và phòng làm việc của nhân viên như: máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện và các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư nêu trên chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình.

d. Suất vốn đầu tư nhà hát được tính bình quân cho 1 chỗ ngồi của khán giả.

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình nhà hát như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí cho công trình chính*	*: 80 - 90%.*
-	*Tỷ trọng chi phí cho các hạng mục công trình phục vụ*	*: 20 - 10%.*

2.4.2. Rạp chiếu phim

Bảng 21. Suất vốn đầu tư xây dựng rạp chiếu phim

Đơn vị tính: 1.000 đ/chỗ ngồi

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
		0	1	2
11242.01	300 - 400 chỗ	**36.129**	24.675	7.908
11242.02	400 - 600 chỗ	**35.280**	24.080	7.741
11242.03	600 - 800 chỗ	**34.400**	23.452	7.573
11242.04	800 - 1.000 chỗ	**33.871**	22.984	7.406

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư rạp chiếu phim được tính toán với các yêu cầu về khu đất xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, giải pháp thiết kế,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5577:2012 "Tiêu chuẩn thiết kế rạp chiếu phim", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư rạp chiếu phim bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính, các hạng mục công trình phục vụ.

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ khán giả và phòng làm việc của nhân viên như: mày điều hòa nhiệt độ, quạt điện và các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư nêu trên chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình.

d. Suất vốn đầu tư rạp chiếu phim được tính bình quân cho 1 chỗ ngồi của khán giả.

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình rạp chiếu phim như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí cho công trình chính*	*: 80 - 90%*
-	*Tỷ trọng chi phí cho các hạng mục công trình phục vụ*	*: 20 - 10%*

2.4.3. Bảo tàng, thư viện, triển lãm

Bảng 22. Suất vốn đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, triển lãm

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	1	2
11243.01	**Bảo tàng**	**19.022**	14.716	2.606
11243.02	**Thư viện**	**13.534**	10.534	1.770
11243.03	**Triển lãm**	**16.327**	12.641	2.233

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư các công trình bảo tàng, thư viện, triển lãm được tính toán với các yêu cầu về khu đất xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, giải pháp thiết kế,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4319: 2012 "Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ

bản để thiết kế", TCVN 4601:2012 "Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư bảo tàng, triển lãm, thư viện bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính (nhà bảo tàng, phòng đọc, phòng trưng bày,...) và các hạng mục phục vụ (kho, nhà vệ sinh,...).

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ như: máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện, các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư công trình trên chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình.

d. Suất vốn đầu tư bảo tàng, triển lãm, thư viện được tính bình quân cho 1 m2 diện tích sàn xây dựng.

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình trên như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí cho công trình chính*	*: 80 - 90%*
-	*Tỷ trọng chi phí cho các hạng mục công trình phục vụ*	*: 20 - 10%*

2.5. Công trình dịch vụ

Bảng 23. Suất vốn đầu tư xây dựng khách sạn

Đơn vị tính: 1.000 đ/giường

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Khách sạn có tiêu chuẩn:			
11233.01	*****	***161.760***	*112.118*	*32.625*
11233.02	******	***243.722***	*166.764*	*51.843*
11233.03	*******	***500.582***	*358.210*	*89.937*
11233.04	********	***686.961***	*472.828*	*146.895*
11233.05	*********	***961.271***	*685.215*	*176.037*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn được tính toán phù hợp với công trình khách sạn từ 1 sao đến 5 sao theo các quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4391:2015 "Khách sạn - xếp hạng", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính, các công trình phục vụ (thể dục thể thao, thông tin liên lạc...) theo tiêu chuẩn quy định của từng loại khách sạn.

- Chi phí thiết bị và trang thiết bị cần thiết phục vụ khách.

- Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn được tính bình quân cho 1 giường ngủ theo năng lực phục vụ.

c. Công trình của khách sạn được chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối phòng ngủ: phòng ngủ, phòng trực của nhân viên.

- Khối phục vụ công cộng: sảnh, phòng ăn, nhà bếp, phòng y tế, phòng giải trí, khu thể thao,...

- Khối hành chính quản trị: phòng làm việc, phòng tiếp khách, kho, xưởng sửa chữa, chỗ nghỉ của nhân viên phục vụ, lái xe, nhà để xe, phòng giặt là, phơi sấy, trạm bơm áp lực, trạm cung cấp nước, phòng điện, các phòng phục vụ khác, ...

d. Tỷ trọng các phần chi phí theo các khối chức năng trong suất vốn đầu tư như sau:

STT	Khối chức năng	Khách sạn * (%)	Khách sạn ** (%)	Khách sạn *** (%)	Khách sạn **** (%)	Khách sạn ***** (%)
1	Khối phòng ngủ	50 - 55	60 - 65	60 - 65	70 - 75	70 - 75
2	Khối phục vụ công cộng	30 - 25	25 - 30	25 - 30	20	25 - 20
3	Khối hành chính - quản trị	20	15 - 5	15 - 5	10 - 5	5

2.6. Trụ sở, văn phòng làm việc

Bảng 24. Suất vốn đầu tư xây dựng Trụ sở, văn phòng làm việc

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11260.01	*Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm*	***8.601***	*6.614*	*1.097*
	Có 1 tầng hầm	***9.540***	*7.336*	*1.216*
	Có 2 tầng hầm	***10.417***	*8.009*	*1.328*
	Có 3 tầng hầm	***11.379***	*8.749*	*1.451*
	Có 4 tầng hầm	***12.361***	*9.503*	*1.576*
	Có 5 tầng hầm	***13.356***	*10.269*	*1.703*
11260.02	*5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm*	***9.490***	*7.434*	*1.273*
	Có 1 tầng hầm	***10.082***	*7.898*	*1.352*
	Có 2 tầng hầm	***10.702***	*8.384*	*1.435*
	Có 3 tầng hầm	***11.441***	*8.963*	*1.534*
	Có 4 tầng hầm	***12.237***	*9.586*	*1.641*
	Có 5 tầng hầm	***13.075***	*10.242*	*1.754*
11260.0	*7 < Số tầng ≤ 15 không có tầng*	***11.141***	*8.289*	*1.488*

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
3	*hầm*			
	Có 1 tầng hầm	***11.421***	*8.498*	*1.526*
	Có 2 tầng hầm	***11.775***	*8.761*	*1.573*
	Có 3 tầng hầm	***12.262***	*9.123*	*1.638*
	Có 4 tầng hầm	***12.829***	*9.544*	*1.713*
	Có 5 tầng hầm	***13.460***	*10.014*	*1.798*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trụ sở, văn phòng làm việc được tính toán theo các yêu cầu, quy định về phân loại Trụ sở, các giải pháp thiết kế, phòng cháy chữa cháy, yêu cầu kỹ thuật chiếu sáng, kỹ thuật điện, vệ sinh,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 "Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trụ sở, văn phòng làm việc bao gồm:

- Chi phí xây dựng các phòng làm việc, các phòng phục vụ công cộng và kỹ thuật như: phòng làm việc, phòng khách, phòng họp, phòng thông tin, lưu trữ, thư viện, hội trường,...

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ và phục vụ gồm: thường trực, khu vệ sinh, y tế, căng tin, quầy giải khát, kho dụng cụ, kho văn phòng phẩm, chỗ để xe.

- Chi phí thiết bị gồm các chi phí mua sắm, lắp đặt thang máy, trạm biến áp và các thiết bị phục vụ vận hành, máy bơm cấp nước, phòng cháy chống cháy và trang thiết bị văn phòng như điều hòa, quạt điện,...

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trụ sở, văn phòng làm việc được tính bình quân cho 1m2 diện tích sàn xây dựng.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Trụ sở, văn phòng làm việc chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình, hệ thống kỹ thuật tiên tiến như hệ thống điều hòa không khí trung tâm, thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động, hệ thống BMS,...

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí phần ngầm công trình*	*: 15 - 30%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình*	*: 30 - 40%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong CT*	*: 55 - 30%*

f. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng trên tính cho công trình Trụ sở, văn phòng làm việc trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ

xe và diện tích xây dựng tầng hầm tương đương với diện tích xây dựng tầng nổi. Trường hợp xây dựng tầng hầm có phần diện tích mở rộng, sử dụng như hướng dẫn của phần nhà chung cư cao tầng.

2.7. Công trình đa năng

Bảng 25. Suất vốn đầu tư công trình đa năng

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
11270.01	*Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm*	***7.400***	*6.393*	*441*
	Có 1 tầng hầm	***8.561***	*7.397*	*509*
	Có 2 tầng hầm	***9.599***	*8.293*	*571*
	Có 3 tầng hầm	***10.683***	*9.231*	*636*
	Có 4 tầng hầm	***11.763***	*10.164*	*700*
	Có 5 tầng hầm	***12.838***	*11.093*	*764*
11270.02	*5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm*	***9.543***	*7.608*	*803*
	Có 1 tầng hầm	***10.140***	*8.083*	*853*
	Có 2 tầng hầm	***10.767***	*8.582*	*906*
	Có 3 tầng hầm	***11.511***	*9.176*	*968*
	Có 4 tầng hầm	***12.313***	*9.815*	*1.036*
	Có 5 tầng hầm	***13.157***	*10.489*	*1.107*
11270.03	*7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm*	***9.829***	*7.954*	*832*
	Có 1 tầng hầm	***10.237***	*8.285*	*867*
	Có 2 tầng hầm	***10.698***	*8.658*	*906*
	Có 3 tầng hầm	***11.277***	*9.126*	*955*
	Có 4 tầng hầm	***11.923***	*9.649*	*1.009*
	Có 5 tầng hầm	***12.624***	*10.217*	*1.069*
11270.04	*10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm*	***10.254***	*8.509*	*1.135*
	Có 1 tầng hầm	***10.514***	*8.725*	*1.165*
	Có 2 tầng hầm	***10.830***	*8.987*	*1.199*
	Có 3 tầng hầm	***11.246***	*9.332*	*1.245*
	Có 4 tầng hầm	***11.731***	*9.735*	*1.299*
	Có 5 tầng hầm	***12.274***	*10.185*	*1.359*
11270.05	*15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm*	***11.439***	*8.960*	*1.350*
	Có 1 tầng hầm	***11.579***	*9.071*	*1.367*

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Có 2 tầng hầm	***11.774***	*9.222*	*1.391*
	Có 3 tầng hầm	***12.058***	*9.446*	*1.424*
	Có 4 tầng hầm	***12.407***	*9.719*	*1.466*
	Có 5 tầng hầm	***12.813***	*10.038*	*1.514*
11270.06	*20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm*	***12.742***	*9.978*	*1.508*
	Có 1 tầng hầm	***12.817***	*10.036*	*1.517*
	Có 2 tầng hầm	***12.943***	*10.135*	*1.531*
	Có 3 tầng hầm	***13.152***	*10.299*	*1.556*
	Có 4 tầng hầm	***13.423***	*10.511*	*1.588*
	Có 5 tầng hầm	***13.750***	*10.766*	*1.627*
11270.07	*24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm*	***13.377***	*10.487*	*1.585*
	Có 1 tầng hầm	***13.417***	*10.518*	*1.590*
	Có 2 tầng hầm	***13.501***	*10.583*	*1.600*
	Có 3 tầng hầm	***13.655***	*10.703*	*1.619*
	Có 4 tầng hầm	***13.863***	*10.867*	*1.644*
	Có 5 tầng hầm	***14.121***	*11.069*	*1.674*
11270.08	*30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm*	***14.617***	*11.284*	*1.880*
	Có 1 tầng hầm	***14.640***	*11.302*	*1.883*
	Có 2 tầng hầm	***14.704***	*11.350*	*1.890*
	Có 3 tầng hầm	***14.833***	*11.451*	*1.907*
	Có 4 tầng hầm	***15.014***	*11.590*	*1.931*
	Có 5 tầng hầm	***15.243***	*11.767*	*1.960*
11270.09	*35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm*	***15.689***	*12.036*	*2.105*
	Có 1 tầng hầm	***15.699***	*12.043*	*2.106*
	Có 2 tầng hầm	***15.746***	*12.079*	*2.113*
	Có 3 tầng hầm	***15.855***	*12.163*	*2.127*
	Có 4 tầng hầm	***16.014***	*12.285*	*2.148*
	Có 5 tầng hầm	***16.218***	*12.442*	*2.176*
11270.10	*40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm*	***16.771***	*12.776*	*2.330*
	Có 1 tầng hầm	***16.776***	*12.779*	*2.330*
	Có 2 tầng hầm	***16.818***	*12.811*	*2.336*
	Có 3 tầng hầm	***16.918***	*12.888*	*2.351*
	Có 4 tầng hầm	***17.067***	*13.000*	*2.370*
	Có 5 tầng hầm	***17.258***	*13.146*	*2.397*
11270.11	*45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm*	***17.841***	*13.527*	*2.565*
	Có 1 tầng hầm	***17.843***	*13.529*	*2.565*

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Có 2 tầng hầm	***17.881***	*13.557*	*2.570*
	Có 3 tầng hầm	***17.974***	*13.627*	*2.584*
	Có 4 tầng hầm	***18.113***	*13.734*	*2.603*
	Có 5 tầng hầm	***18.295***	*13.871*	*2.630*

Ghi chú:

a. Công trình đa năng (công trình hỗn hợp) là công trình có nhiều công năng sử dụng khác nhau (ví dụ: một công trình được thiết kế sử dụng làm chung cư, khách sạn và văn phòng là công trình đa năng).

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đa năng được tính toán theo các yêu cầu và quy định về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4451:2012 "Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định khác có liên quan.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đa năng bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng công trình tính trên 1 m2 diện tích sàn xây dựng, trong đó phần chi phí thiết bị đã bao gồm các chi phí mua sắm, lắp đặt thang máy, trạm biến áp và các thiết bị phục vụ vận hành, máy bơm cấp nước, phòng cháy chống cháy.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đa năng chưa bao gồm chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình, hệ thống kỹ thuật tiên tiến như hệ thống điều hòa không khí trung tâm, thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động, hệ thống BMS,...

e. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư công trình xây dựng như sau:

-	*Tỷ trọng chi phí phần ngầm công trình*	*: 15 - 30%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình*	*: 30 - 40%*
-	*Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong CT*	*: 55 - 30%*

f. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng 25 tính cho công trình đa năng trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ xe. Trường hợp xây dựng tầng hầm có phần Diện tích sử dụng là khu thương mại thì được điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ chi phí theo yêu cầu thực tế.

g. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng trên tính cho công trình đa năng trong trường hợp có xây dựng tầng hầm được xác định cho tầng hầm sử dụng làm khu đỗ xe và diện tích xây dựng tầng hầm tương đương với diện tích xây dựng tầng nổi. Trường hợp xây dựng tầng hầm có phần diện tích mở rộng, sử dụng như hướng dẫn của phần nhà chung cư cao tầng.

CHƯƠNG II: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

1. CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, SẢN PHẨM XÂY DỰNG

1.1. Nhà máy sản xuất clinker, xi măng

Bảng 26. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất clinker, xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Nhà máy sản xuất xi măng công nghệ lò quay, công suất			
12110.01	*từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu tấn/năm*	***3.754***	*1.674*	*1.613*
12110.02	*từ 2 triệu đến 2,5 triệu tấn/năm*	***3.788***	*1.726*	*1.564*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình sản xuất chính và các mỏ khai thác nguyên liệu; hệ thống phục vụ kỹ thuật; hệ thống kỹ thuật phụ trợ.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất chính, thiết bị khai thác các mỏ, thiết bị phục vụ, phụ trợ, vận chuyển. Chi phí thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà mày sản xuất xi măng chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng xuất sản phẩm, đường ra cảng, trạm biến thế...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 tấn xi măng PC30.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	
+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 65 - 70%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 35 - 30%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 70 - 75%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 30 - 25%*

1.2. Nhà máy sản xuất hỗn hợp bê tông và cấu kiện bê tông

Bảng 27. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và trạm trộn bê tông

Đơn vị tính: 1.000 đ/m3

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Công trình trạm trộn bê tông thương phẩm, công suất			
12120.01	*30 m3/giờ*	***410.434***	*69.005*	*284.672*
12120.02	*60 m3/giờ*	***385.125***	*62.442*	*269.810*
12120.03	*85 m3/giờ*	***389.951***	*67.091*	*268.679*
	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, công suất			
12120.04	*30.000 m3/năm*	***3.367***	*1.529*	*1.298*
12120.05	*50.000 m3/năm*	***3.195***	*1.466*	*1.220*
12120.06	*100.000 m3/năm*	***3.042***	*1.394*	*1.161*
12120.07	*Dây chuyền sản xuất bê tông xốp công suất 120.000 m3/năm*	***2.076***	*801*	*964*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình nhà sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ:

- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất chính, các thiết bị phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà mày sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1m3 sản phẩm quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí của các khối chính trong suất vốn đầu tư như sau:

+	*Tỷ trọng chi phí các công trình sản xuất chính*	*: 70 - 75%*
+	*Tỷ trọng chi phí các công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 30 - 25%*

1.3. Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung

Bảng 28. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung

Đơn vị tính: đ/viên

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Nhà máy gạch, ngói công suất			
12130.01	*15 triệu viên/năm*	***1.580***	*863*	*551*
12130.02	*20 triệu viên/năm*	***1.467***	*770*	*521*
12130.03	*30 triệu viên/năm*	***1.427***	*749*	*502*
12130.04	*60 triệu viên/năm*	***1.396***	*738*	*492*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng xuất sản phẩm, đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 đơn vị sản phẩm gạch, ngói nung được quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	
+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 70 - 75%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 30 - 25%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 85 - 90%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 15 - 10%*

1.4. Nhà máy sản xuất gạch ốp, lát

Bảng 29. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp, lát Ceramic và gạch Granit

Đơn vị tính: đ/m2 sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Nhà máy gạch ốp, lát Ceramic công suất			
12140.01	*1 triệu m2 SP/năm*	***112.141***	*39.292*	*58.886*
12140.02	*từ 1,5 đến 2 triệu m2SP/năm*	***106.778***	*37.690*	*55.768*
12140.03	*từ 3 đến 4 triệu m2SP/năm*	***109.104***	*39.812*	*55.620*
	Nhà máy gạch ốp, lát Granit công suất			
12140.04	*1 triệu m2 SP/năm*	***159.696***	*61.506*	*77.947*
12140.05	*từ 1,5 đến 2 triệu m2 SP/năm*	***151.915***	*58.126*	*74.564*
12140.06	*từ 3 đến 4 triệu m2 SP/năm*	***144.889***	*55.828*	*70.708*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ốp lát Ceramic, gạch Granit bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ: hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị và dây chuyền công nghệ của các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà mày sản xuất gạch ốp, lát Ceramic, gạch Granit chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng, đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1m2 sản phẩm gạch ốp, lát được quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	

+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 70 - 75%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 30 - 25%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 85 - 90%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 15 - 10%*

1.5. Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh

Bảng 30. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh

Đơn vị tính: 1.000 đ/sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
12150.01	*Nhà máy sứ vệ sinh công suất 300.000 sản phẩm/năm*	***625***	*198*	*334*
12150.02	*Nhà máy sứ vệ sinh công suất 400.000 sản phẩm /năm*	***596***	*187*	*305*
12150.03	*Nhà máy sản xuất phụ kiện sứ vệ sinh công suất từ 350.000 đến 500.000 sản phẩm /năm*	***463***	*104*	*275*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà mày sản xuất sứ vệ sinh bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất, phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 đơn vị sản phẩm quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	
+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 60 - 65%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 40 - 35%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 85 - 90%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 15 - 10%*

1.6. Nhà máy sản xuất kính xây dựng

Bảng 31. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính xây dựng

Đơn vị tính: đ/m2 sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
	Nhà máy sản xuất kính nổi công suất			
12160.01	*18 triệu m2 SP/năm (300 tấn thủy tinh/ngày)*	***94.795***	*29.630*	*53.879*
12160.02	*27 triệu m2 SP/năm (500 tấn thủy tinh/ngày)*	***94.598***	*26.916*	*56.624*

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà mày sản xuất kính nổi bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ: hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất, phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính nổi chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m2 sản phẩm quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	
+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 65 - 70%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 35 - 30%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 80 - 85%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 20 - 15%*

1.7. Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa

Bảng 32. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn

		Suất vốn đầu tư	***Trong đó bao gồm***	
			Chi phí xây dựng	*Chi phí thiết bị*
		0	***1***	***2***
12170.01	*Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa kiềm tính, công suất 16.000 tấn/năm*	***30.579***	*10.733*	*16.150*
12170.02	*Lò nung gạch chịu lửa cao Alumin, công suất từ 6.000 đến 13.000 tấn/năm*	***8.967***	*2.298*	*5.557*

Ghi chú

a. Suất vốn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ;

- Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất chính, phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm quy đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

-	*Chi phí xây dựng:*	
+	*Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính*	*: 85 - 90%*
+	*Tỷ trọng chi phí công trình phục vụ, phụ trợ*	*: 15 - 10%*
-	*Chi phí thiết bị:*	
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất chính*	*: 70 - 75%*
+	*Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ*	*: 30 - 25%*

2. CÔNG TRÌNH LUYỆN KIM VÀ CƠ KHÍ CHẾ TẠO

2.1. Nhà máy luyện kim

Bảng 33. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12210.01	Nhà máy luyện phôi thép, công suất 300.000 tấn/năm	**1.472**	333	993
12210.02	Nhà máy luyện cán, kéo thép xây dựng, công suất 250.000 tấn/năm	**2.193**	489	1.475

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị bao gồm chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất chính và các thiết bị phụ trợ, phục vụ; chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí thiết bị được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim chưa tính đến các chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình nằm ngoài hàng rào nhà máy như: đường giao thông, trạm biến áp.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm phôi thép, hoặc tấn thép quy ước.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính và công trình phục vụ, phụ trợ như sau:

Chi phí xây dựng:	
+ Tỷ trọng các công trình sản xuất chính	*: 70 - 75%.*
+ Tỷ trọng các công trình phục vụ, phụ trợ	*: 30 - 25%.*
Chi phí thiết bị:	
+ Tỷ trọng thiết bị sản xuất	*: 80 - 85%.*
+ Tỷ trọng thiết bị phục vụ, phụ trợ	*: 20 - 15%.*

3. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ

3.1. Kho xăng dầu

Bảng 34. Suất vốn đầu tư xây dựng kho xăng dầu

Đơn vị tính: 1.000 đ/m3

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
12310.01	Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời sức chứa 20.000m3	**8.127**	5.661	1.977

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng kho xăng dầu được tính toán theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4317:1986 "Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế", TCVN 5307:2009 "Kho dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ - Tiêu chuẩn thiết kế".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng kho xăng dầu bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà kho và các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, đường giao thông nội bộ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị vận chuyển hàng hóa theo dây chuyền công nghệ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, các thiết bị khác.

- Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m3 sức chứa của kho.

4. CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG

4.1. Công trình nhà máy nhiệt điện

Bảng 35. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện

Đơn vị tính: 1.000 đ/kW

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Nhà máy nhiệt điện công suất			
12410.01	330.000 kW	**24.996**	8.103	13.662
12410.02	600.000 kW	**24.143**	7.661	13.386

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện được tính toán theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 4604:2012 "Xí nghiệp công nghiệp- Nhà sản xuất- Tiêu chuẩn thiết kế" và Quy chuẩn QCVN 06.2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình". Đường dây và trạm biến áp được tính trên cơ sở tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện, Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng", TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục chính của nhà máy như: nhà tua bin, nhà điều khiển trung tâm, trạm biến áp, hệ thống cung cấp than, hệ thống cung cấp đá vôi, hệ thống thải tro xỉ, hệ thống cấp dầu, hệ thống cấp thoát nước ... và chi phí xây dựng các hạng mục phụ trợ.

- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt các thiết bị của nhà máy, các thiết bị thuộc hệ thống phân phối cao áp, hệ thống điện tự dùng, hệ thống điều khiển, đo lường và bảo vệ và các thiết bị phụ trợ khác.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện được tính cho một đơn vị công suất lắp đặt máy phát điện (tính cho 1 kW).

4.2. Công trình nhà máy thủy điện

Bảng 36. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện

Đơn vị tính: 1.000 đ/kW

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Nhà máy thủy điện công suất			
12420.01	60.000 - 150.000 kW	**32.634**	15.393	12.688
12420.02	200.000 - 400.000 kW	**27.750**	12.259	11.744
12420.03	500.000 - 700.000 kW	**21.973**	10.262	8.665

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện được tính toán theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình thủy lợi- Các quy định chủ yếu về thiết kế"; TCVN 4604:2012 "Xí nghiệp công nghiệp- Nhà sản xuất- Tiêu chuẩn thiết kế" và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình chính như tuyến đầu mối (đập đất, đập tràn), tuyến năng lượng (cửa lấy nước, đường hầm dẫn nước, tháp điều áp, đường ống áp lực, nhà máy, kênh xả, trạm phân phối điện...): Các hạng mục tạm và dẫn dòng thi công (đê quây, các công trình phục vụ thi công tuyến năng lượng...); chi phí xây dựng hệ thống quan trắc, hệ thống điều hoà, thông gió, các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt, hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, hệ thống báo cháy và chữa cháy... các công trình phụ trợ của nhà máy.

- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm, lắp đặt, thí nghiệm và hiệu chỉnh các thiết bị chính, các thiết bị phụ trợ như: thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ điện, các thiết bị phục vụ chung của nhà máy.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện được tính cho một đơn vị công suất lắp đặt máy phát điện (1 kW).

4.3. Đường dây và trạm biến áp

4.3.1. Đường dây tải điện

Bảng 37. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường dây trần 6-10-22 KV, dây nhôm lõi thép			
12431.01	AC - 35	**123.687**	109.473	
12431.02	AC - 50	**151.493**	134.083	
12431.03	AC - 70	**232.540**	205.813	
12431.04	AC - 95	**277.560**	245.668	
	Đường dây trần 22 KV, dây hợp kim nhôm			
12431.05	AAC - 70	**289.747**	256.453	
12431.06	AAC - 95	**375.821**	332.642	
	Đường dây trần 35 KV, dây nhôm lõi thép			
12431.07	AC-50	**236.505**	209.333	
12431.08	AC-70	**256.904**	227.383	
12431.09	AC-95	**306.594**	271.351	
12431.10	AC-120	**373.967**	330.988	
	Đường dây trần 110KV, dây nhôm lõi thép, 1 mạch			
12431.11	AC - 150	**978.094**	855.126	
12431.12	AC - 185	**1.159.995**	1.014.155	
12431.13	AC - 240	**1.313.130**	1.148.037	
	Đường dây trần 110KV, dây nhôm lõi thép, 2 mạch			
12431.14	AC - 150	**1.564.481**	1.367.775	
12431.15	AC - 185	**1.877.789**	1.641.697	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
12431.16	AC - 240	**2.422.474**	2.117.911	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường dây tải điện được tính toán theo các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định hiện hành liên quan khác.

b. Chi phí xây dựng công trình đường dây tải điện gồm: Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện chưa tính đến các chi phí lắp đặt tủ điện, thiết bị điện cao thế và các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ thi công đường dây.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện được tính bình quân cho 1 km chiều dài đường dây.

4.3.2. Đường dây cáp điện hạ thế 0,4 kV

Bảng 38. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV

Đơn vị tính: 1.000 đ/km cáp

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC, cột bê tông ly tâm cao 8,5m			
12432.01	ABC 4x120	**806.125**	730.879	
12432.02	ABC 4x95	**715.180**	648.431	
12432.03	ABC 4x70	**674.807**	611.828	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV được tính toán theo các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định hiện hành liên quan khác.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV bao gồm chi phí xây dựng gồm: Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV chưa tính đến các chi phí lắp đặt tủ điện, hòm và công tơ đo đếm, dây dẫn tới công tơ đo đếm.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV được tính bình quân cho 1 km chiều dài cáp.

4.3.3. Đường dây tải điện trên không 220 KV

Bảng 39. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện trên không 220 KV

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12433.01	Đường dây 220 KV 2 mạch, dây phân pha đôi, loại dây ACSR-330/43	**9.093**	8.315	
12433.02	Đường dây 220 KV 4 mạch, dây dẫn loại ACSR-400/52	**10.021**	9.176	
12433.03	Đường dây 220 KV 4 mạch, dây dẫn loại ACSR-500/64	**10.043**	9.187	
12433.04	Đường dây 220 KV 4 mạch, dây phân pha đôi, loại dây ACSR-330/43	**14.444**	13.244	
12433.05	Đường dây 220 KV 6 mạch, dây phân pha đôi, loại dây ACSR-400/52	**22.834**	21.034	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường dây tải điện được tính toán theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành lưới điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308: 1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng": phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng; quản lý chất lượng do Bộ Công thương ban hành.

b. Chi phí xây dựng: gồm chi phí xây dựng móng cột và hệ thống tiếp địa; cột thép, dây dẫn, dây chống sét, cáp quang, cách điện và phụ kiện, tạ bù và các chi phí liên quan khác như chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh tiếp địa cột, cáp quang; chi phí cho việc lắp đặt biển báo hiệu công trình vượt đường sông, vượt đường bộ.

c. Kết cấu cột, loại dây dẫn của công trình như sau:

- Móng cột sử dụng loại móng trụ (khu vực địa chất tốt), móng bản (khu vực địa chất kém), móng cọc (khu vực địa chất kém, dùng cho cột vượt). Móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ M200; lót móng bằng bê tông M100. Hệ thống tiếp địa bằng thép φ12÷14

được liên kết với hệ thống cọc tiếp đất bằng thép hình. Thép của hệ thống tiếp địa được mạ kẽm. Liên kết móng với cột bằng hệ thống các bu lông neo có cường độ chịu kéo cao, đường kính bu lông neo từ 36÷80mm.

- Cột có kết cấu khung giàn bằng thép hình, tiết diện vuông liên kết bằng bu lông. Cột sau gia công cơ khí được bảo vệ bằng mạ kẽm nhúng nóng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Cột được lắp dựng tại hiện trường theo phương pháp trụ leo.

- Dây dẫn là loại dây nhôm lõi thép (ACSR) hoặc tương đương, dây chống sét bằng cáp thép, dây cáp quang để thông tin liên lạc. Cách điện và phụ kiện sử dụng loại cách điện truyền thống như sứ thủy tinh hoặc cách điện Silicon.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện 220kV chưa tính đến các chi phí như:

- Các công trình đấu nối tạm cấp điện cho khu vực phụ tải để không ảnh hưởng đến việc thi công công trình (đối với công trình cải tạo nâng cấp sử dụng hành lang tuyến của công trình cũ).

- Chi phí tăng thêm do tuyến công trình có khoảng vượt.

e. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện 220kV được xác định theo cấp điện áp truyền tải, quy mô công trình và được tính theo đơn vị là 1 km đường dây tải điện.

4.3.4. Công trình đường cáp điện ngầm khu vực thành phố

Bảng 40. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220kV, 2 mạch

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường cáp điện ngầm 220kV, 2 mạch, 6 sợi cáp, tiết diện sợi cáp			
12434.01	2.000 mm2	**95.977**	78.715	2.262
12434.02	1.600 mm2	**80.226**	69.796	2.262
12434.03	1.200 mm2	**70.474**	61.001	2.262

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV được tính toán theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành lưới điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng": phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

b. Công trình đường cáp ngầm 220 kV có quy mô được mô tả như sau: Cáp ngầm đi trong hệ thống hào cáp, ống luồn cáp, hầm nối cáp, một số chỗ qua cầu cáp. Tuyến cáp đi qua ngầm theo đường giao thông nội đô, các sợi cáp đặt trong ống HDPE, bố trí nằm ngang đặt cách nhau 0,5m bên trong lớp bê tông bảo vệ có kích thước hình hộp 5,74m x 0,6m. Hầm nối cáp bằng bê tông cốt thép kích thước 3,95m x 3,2m và chiều dài 19m. Hầm nối đất bố trí tại vị trí của hầm nối cáp với kích thước 1,21m x 0,18 x 0,74m.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV được tính với loại cáp ngầm có đặc tính kỹ thuật là cáp khô ruột đồng, cách điện XLPE ≤ 25mm, vỏ nhôm bằng hoặc gợn sóng đảm bảo dẫn toàn bộ dòng ngắn mạch 1 pha cực đại. Cáp số có múi cáp ≥ 5, có lớp chống thấm dọc suốt chiều dài sợi cáp. Cáp quang đo nhiệt độ gồm 2 sợi đặt trong lớp vỏ nhựa PE. Hộp nối cáp bằng composite chế tạo sẵn.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV bao gồm chi phí xây dựng (xây dựng hệ thống mương cáp, hố cáp, kéo rải cáp trong ống và ổn định sợi cáp theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật) và chi phí thiết bị (chi phí lắp đặt thiết bị theo dõi và bảo vệ đường cáp cùng các chi phí liên quan khác như chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh tiếp địa - cáp quang, chi phí cho việc lắp đặt hệ thống báo hiệu tuyến cáp).

4.3.5. Trạm biến áp

Bảng 41. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp

Đơn vị tính: 1.000 đ/KVA

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất			
12435.01	2x400 KVA	**2.333**	771	1.288
12435.02	2x560 KVA	**1.864**	599	1.033
12435.03	2x630 KVA	**1.815**	578	1.003
12435.04	2x1000 KVA	**1.416**	457	787
	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0, 4KV và có công suất			
12435.05	50 KVA	**13.457**	3.146	8.832
12435.06	75 KVA	**10.098**	2.364	6.629
12435.07	100 KVA	**8.737**	2.050	5.724
12435.08	150 KVA	**7.454**	1.745	4.898

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
12435.09	180 KVA	**6.283**	1.492	4.082
12435.10	250 KVA	**4.770**	1.106	3.147
12435.11	320 KVA	**4.493**	1.055	2.941
12435.12	400 KVA	**3.887**	913	2.538
12435.13	560 KVA	**2.902**	680	1.908

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp được tính toán theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5308: 1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định hiện hành liên quan khác.

b. Suất đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp bao gồm:

- Chi phí xây dựng:

+ Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.

+ Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục ngoài công trình trạm như sân, đường, hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài nhà...

d. Suất vốn đầu tư xây dựng trạm biến áp được tính bình quân cho 1 KVA công suất máy biến áp lắp đặt.

4.3.6. Công trình trạm biến áp ngoài trời 220KV

Bảng 42. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp ngoài trời 220KV, quy mô 2 MBA 250MVA, phía 220KV và phía 110KV sơ đồ 2 thanh cái có máy cắt liên lạc

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/trạm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
12436.01	TBA 220/110kV-2x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 08 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**300.597**	107.042	165.622
12436.02	TBA 220/110kV-2x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 10 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**313.006**	112.318	171.621
12436.03	TBA 220/110kV-2x250MVA, 06 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 11 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**338.662**	123.094	184.113

Bảng 43. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp ngoài trời 220KV, quy mô 2 MBA 250MVA, lắp trước 1 MBA 250MVA, phía 220KV sơ đồ 2 thanh cái có máy cắt liên lạc

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/trạm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12436.04	TBA 220/110kV-1x250MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 01 ngăn máy cắt vòng 220kV; 08 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**222.625**	91.669	110.247

Bảng 44. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình TBA 220KV, quy mô 2 MBA 250MVA, lắp trước 1 MBA 250MVA, phía 220KV và phía 110KV sơ đồ 2 thanh cái có máy cắt liên lạc

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng/trạm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12436.05	TBA 220/110kV-1x250MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 06 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**207.174**	85.317	102.575
12436.06	TBA 220/110kV:1x250MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 máy cắt vòng 220kV, 05 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**200.338**	82.658	9.914
12436.07	TBA 220/110kV-1x250MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc	**220.228**	90.695	109.057

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	220kV, 07 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110kV, 01 máy cắt vòng 110kV			
12436.08	TBA 220/110kV-1x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 08 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kv, 01 máy cắt vòng 110kV	**245.894**	101.471	121.548
12436.09	TBA 220/110kV-1x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 06 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 máy cắt vòng 110kV	**227.811**	93.556	113.070
12436.10	TBA 220/110kV-1x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 06 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110kV	**226.635**	93.465	112.086
12436.11	TBA 220/110kV-1x250MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 05 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**220.429**	90.827	109.096

Bảng 45. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình TBA 220KV, quy mô 2 MBA 250MVA, lắp trước 1 MBA 250MVA, phía 220KV và phía 110KV sơ đồ 2 thanh cái

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/trạm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12436.12	TBA 220/110kV-1x250MVA, 03 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 13 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**245.469**	100.142	122.502
12436.13	TBA 220/110kV-1x250MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 05 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**192.089**	78.386	95.838

Bảng 46. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp ngoài trời 220KV, quy mô 2 MBA 125MVA, lắp trước 1 MBA, phía 220KV và phía 110KV sơ đồ 2 thanh cái có máy cắt liên lạc

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng/trạm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
		0	**1**	**2**
12436.14	TBA 220/110kV-2x125MVA, 03 ngân đường dây 220kV vào trạm, 07 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**199.373**	86.961	93.851
12436.15	TBA 220/110kV-2x125MVA, 04 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 04 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**199.814**	87.194	94.009
12436.16	TBA 220/110kV-2x125MVA, 02 ngăn đường dây 220kV vào trạm, 01 ngăn lộ liên lạc 220kV, 07 ngăn lộ đường dây 110kV xuất tuyến, 01 ngăn lộ liên lạc 110 kV	**188.885**	81.978	89.317

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng trạm biến áp được tính toán theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành lưới điện; các quy định về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng"; phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng; quản lý chất lượng do Bộ Công thương ban hành.

- Chi phí xây dựng: gồm chi phí xây dựng các công trình trong phạm vi hàng rào trạm như san lấp tạo dựng mặt bằng, hệ thống cổng, hàng rào, nhà thường trực bảo vệ, hệ thống máy biến áp, hố thu dầu, móng cột chiếu sáng,... Chi phí xây dựng các công trình ngoài hàng rào trạm như đường vào trạm, nhà quản lý vận hành và nghỉ ca.

- Chi phí thiết bị: gồm chi phí mua sắm các thiết bị phục vụ lắp đặt và vận hành trạm.

- Kết cấu chính của công trình trạm biến áp ngoài trời 220KV như sau:

+ Nền trạm đặt trên nền đất tự nhiên hoặc nền đất đắp bằng đất hoặc cát đã được đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, độ cao nén chênh cao từ 1,5÷2m so với khu vực quanh trạm.

+ Móng cột, trụ đỡ thiết bị, móng mày biến áp, nhà điều khiển ... bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Hệ thống các cột chiếu sáng, cột cổng, xà trạm, trụ đỡ thiết bị bằng thép hình gia công dạng khung dàn tiết diện vuông, lớp bảo vệ bằng mạ kẽm.

+ Thiết bị trạm gồm MBA, thiết bị điều khiển bảo vệ, thiết bị đo đếm, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị PCCC và một số thiết bị khác.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp 220kV chưa tính đến các chi phí như:

- Các công trình hoặc hạng mục công trình đường dây đấu nối vào trạm, công trình tạm phục vụ cấp điện cho khu vực phụ tải để không ảnh hưởng đến việc thi công công trình (đối với công trình cải tạo nâng cấp sử dụng mặt bằng xây dựng của công trình cũ).

- Chi phí tăng thêm do mặt bằng trạm phải bố trí ở vị trí đặc biệt hoặc không thuận lợi về mặt địa hình địa chất

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp 220kV được xác định theo quy mô xây dựng cụ thể từng công trình theo yêu cầu phụ tải và kết cấu lưới truyền tải hiện hữu của khu vực, số lượng máy biến áp nguồn, số lượng máy biến áp phụ tải. Theo đó, suất vốn đầu tư xây dựng trạm biến áp 220kV được xác định cho trạm biến áp với quy mô 2 máy biến áp và quy mô 2 máy biến áp lắp trước 1 máy biến áp.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp 220kV được tính cho 1 trạm biến áp.

5. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP NHẸ

5.1. Công nghiệp thực phẩm

5.1.1. Nhà máy sản xuất rượu bia, nước giải khát

Bảng 47. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy sản xuất rượu bia, nước giải khát

Đơn vị tính: đ/lít sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12511.01	Nhà máy sản xuất bia công suất 5 triệu lít/năm và 5 triệu lít nước ngọt/năm	**14.760**	3.463	9.796

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy sản xuất rượu bia, nước giải khát chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến áp...

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy sản xuất rượu bia, nước giải khát được tính bình quân cho 1 lít sản phẩm quy ước.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính với các hạng mục công trình phục vụ và phụ trợ như sau:

- Chi phí xây dựng:	
+ Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính	*: 70 - 75%.*
+ Tỷ trọng chi phí các hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ	*: 30 - 25%.*
- Chi phí thiết bị:	

- Chi phí xây dựng:	
+ Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất	*: 80 - 85%.*
+ Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ	*: 20 -15%.*

5.2. CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

5.2.1. Nhà máy sản xuất các sản phẩm may

Bảng 48. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may

Đơn vị tính: đ/sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12521.01	Xưởng may công suất 1 triệu sản phẩm/năm	**42.274**	12.634	24.855
12521.02	Xưởng may thêu công suất 850.000 sản phẩm/năm	**41.035**	13.639	22.661
12521.03	Xưởng may công suất 2 triệu sản phẩm/năm	**36.736**	12.238	19.966

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may bao gồm:

- Chi phí xây dựng các nhà sản xuất chính, các hạng mục công trình phụ trợ, phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, nước.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí mua thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến áp.

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 sản phẩm may quy ước.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính với các công trình phục vụ và phụ trợ như sau:

- Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính : 80 - 85%.

- Tỷ trọng chi phí các hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ : 20 -15%.

5.3. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, THỦY VÀ HẢI SẢN

5.3.1. Nhà máy xay xát và các nhà máy chế biến nông sản khác

Bảng 49. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy xay xát, và các nhà máy chế biến nông sản khác

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn sản phẩm

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
12531.01	Nhà máy xay xát gạo, công suất 70.000 tấn/năm	**1.173**	274	777
12531.02	Nhà máy chế biến tinh bột sắn, công suất 15.000 tấn/năm	**4.512**	1.056	3.010

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến áp...

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến lương thực được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm quy ước.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính với các hạng mục công trình phục vụ và phụ trợ như sau:

- Chi phí xây dựng:	
+ Tỷ trọng chi phí công trình sản xuất chính	*: 70 - 75%.*
+ Tỷ trọng chi phí các hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ	*: 30 - 25%.*
- Chi phí thiết bị:	
+ Tỷ trọng chi phí thiết bị sản xuất	*: 80 - 85%.*
+ Tỷ trọng chi phí thiết bị phục vụ, phụ trợ	*: 20 -15%.*

6. CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG VÀ KHO CHUYÊN DỤNG

6.1. Nhà xưởng

Bảng 50. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 XD

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Nhà sản xuất			
	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			
12610.01	Tường gạch thu hồi mái ngói	**1.870**	1.779	
12610.02	Tường gạch thu hồi mái tôn	**1.870**	1.779	
12610.03	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	**2.166**	2.053	
12610.04	Tường gạch, mái bằng	**2.520**	2.361	
12610.05	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	**2.987**	2.795	
12610.06	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	**3.215**	3.011	
12610.07	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	**2.725**	2.544	
	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục			
12610.08	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	**5.039**	4.711	
12610.09	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	**4.743**	4.426	
12610.10	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	**4.424**	4.129	
12610.11	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	**4.390**	4.106	
12610.12	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	**4.310**	4.027	
12610.13	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	**4.105**	3.833	
	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn			
12610.14	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	**5.370**	5.008	
12610.15	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	**5.689**	5.304	
12610.16	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	**5.074**	4.734	
12610.17	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	**6.020**	5.612	
12610.18	Cột kèo thép liền nhịp, tưởng bao che bằng tôn, mái tôn	**4.903**	4.574	
12610.19	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	**5.279**	4.928	
	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn			
12610.20	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	**8.209**	7.654	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
12610.21	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	**8.540**	7.962	
	Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có có cầu trục			
12610.22	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	**4.841**	4.412	

Bảng 51. Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại nhỏ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 XD

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)			
12610.23	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	**3.215**	3.046	
12610.24	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	**1.938**	1.836	
12610.25	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	**2.987**	2.829	
12610.26	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	**1.733**	1.643	

Bảng 52. Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại lớn

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)			
12610.27	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	**2.999**	2.578	354
12610.28	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	**3.217**	2.681	492
12610.29	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	**3.957**	3.285	570
12610.30	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	**2.521**	2.076	423

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà sản xuất và kho chuyên dụng được tính toán theo các tiêu chuẩn khác về giải pháp thiết kế, trang thiết bị kỹ thuật, cấp, thoát nước, thông gió,

thông khí,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4604:2012 "Tiêu chuẩn thiết kế nhà sản xuất công trình công nghiệp".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà sản xuất, nhà kho chuyên dụng bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.

- Đối với kho chuyên dụng loại lớn có sức chứa > 500 tấn chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m2 diện tích xây dựng hoặc 1 m3 thể tích chứa của kho, hoặc 1 tấn hàng hóa tùy thuộc vào loại nhà sản xuất, loại kho chứa hàng.

6.2. Kho đông lạnh

Bảng 53. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình kho đông lạnh

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sàn

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa			
12620.01	100 tấn	**8.233**	7.779	
12620.02	300 tấn	**10.466**	9.760	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng kho đông lạnh được tính toán theo các tiêu chuẩn về giải pháp thiết kế, trang thiết bị kỹ thuật, cấp, thoát nước, thông gió, thông khí,... quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4604:2012 "Tiêu chuẩn thiết kế nhà sản xuất công trình công nghiệp".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng kho đông lạnh bao gồm: Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m2 diện tích xây dựng của kho.

CHƯƠNG III: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

1.1. Công trình nhà máy cấp nước sinh hoạt

Bảng 54. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt

Đơn vị tính: 1.000 đ/m3

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Nhà máy cấp nước, công suất			
13110.01	40.000 m3/ngày-đêm	**4.457**	1.789	2.164
13110.02	50.000 m3/ngày-đêm	**4.426**	1.768	2.164
13110.03	100.000 m3/ngày-đêm	**3.945**	1.614	1.888
13110.04	300.000 m3/ngày-đêm	**3.845**	1.552	1.839

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước được tính toán cho công trình nhà máy xử lý nước mặt, theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4514: 2012_ "Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng. Tiêu chuẩn thiết kế" và TCVN 4604: 2012 "Xí nghiệp công nghiệp. Nhà sản xuất. Tiêu chuẩn thiết kế"; TCVN 5308: 1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước bao gồm:

- Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình: Bể trộn và phân phối; Bể lắng và bể lọc; Hệ thống châm hoá chất; Trạm bơm nước rửa lọc, nước kỹ thuật và nước sinh hoạt; Hệ thống thu nước thải; Bể chứa nước sạch; Các công trình phụ trợ như sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng, hệ thống thoát nước, trạm điện và chi phí phòng cháy chữa cháy.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ, các thiết bị phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước và trang thiết bị của công trình; Chi phí thiết bị công nghệ chính tính trong suất vốn đầu tư này được tính trên cơ sở giá thiết bị và công nghệ tiên tiến, nhập khẩu từ các nước phát triển và giá của các thiết bị phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy cấp nước chưa tính đến các chi phí xây dựng các công trình khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy nhưng nằm ngoài khu vực của Nhà máy như công trình thu và trạm bơm nước thô, đường ống dẫn nước thô, trạm điện cao thế và các công trình phụ trợ phục vụ thi công Nhà máy như xây dựng đường công vụ...

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m3 nước sạch/ngày-đêm.

2. CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC

2.1. Công trình trạm xử lý nước thải

Bảng 55. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm xử lý nước thải sinh hoạt

Đơn vị tính: 1.000 đ/m3

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình trạm xử lý nước thải sinh hoạt bằng công nghệ sinh học theo mẻ (SBR - Sequencing Batch Reactor) cải tiến có công suất thiết kế			
13210.02	≤2.500 m3/ngày đêm	**19.882**	12.981	5.267
13210.02	Từ >2500 đến ≤3.000 m3/ngày đêm	**18.630**	11.821	5.148

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt được tính toán theo quy định hiện hành, phù hợp với QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7957:2008 "Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình"; TCVN 4514: 2012 "Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng. Tiêu chuẩn thiết kế"; TCVN 4604: 2012 "Xí nghiệp công nghiệp. Nhà sản xuất. Tiêu chuẩn thiết kế"; TCVN 5308: 1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các tiêu chuẩn khác có liên quan. Các công trình như nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà để xe được tính toán với cấp công trình là cấp IV. Trạm xử lý nước thải có chất lượng nước thải đầu ra đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT - "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ SBR cải tiến bao gồm:

- Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các hạng mục: san nền, cổng, hàng rào, thoát nước sân đường nội bộ, trạm bơm nước đầu vào, đường ống công nghệ trong trạm, bể tiếp nhận bể lắng cát, cụm bể SBR, cụm bể nén bùn phân hủy bùn, nhà đặt máy thổi khí, nhà đặt mày nén bùn, sân phơi bùn, mương khử trùng, nhà hóa chất, hồ sự cố, trạm bơm hồ, nhà điều hành, bể chứa nước sạch, nhà đặt trạm biến áp vá máy phát điện, đường dây trong trạm, nhà bảo vệ, nhà để xe.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ, các thiết bị phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước và trang thiết bị của công trình bao gồm: thiết bị trạm bơm chuyển bậc; thiết bị bể tiếp nhận, bể lắng cát; thiết bị cụm bể xử lý sinh học; thiết bị bể khử trùng Javen; thiết bị bể phân hủy và bể nén bùn; thiết bị thổi khí; thiết bị trạm bơm đầu ra/sự cố; thiết bị công nghệ; thiết bị điều khiển và điện động lực,

thiết bị phòng thí nghiệm. Chi phí thiết bị công nghệ tính trong suất vốn đầu tư này được tính trên cơ sở giá thiết bị và công nghệ tiên tiến, nhập khẩu từ các nước phát triển và giá của các thiết bị phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước. Chi phí thiết bị chưa bao gồm: chi phí thiết bị trạm quan trắc online.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm xử lý nước thải chưa tính đến các chi phí xây dựng các công trình khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trạm nhưng nằm ngoài khu vực của Trạm như: công trình thu gom và trạm bơm nước thải bên ngoài trạm, đường ống dẫn nước thải từ điểm xả thải về trạm, thoát nước thải bên ngoài trạm, và các công trình phụ trợ phục vụ thi công trạm như xây dựng đường công vụ, công trình có kiến trúc đặc biệt để bảo vệ cảnh quan hoặc môi trường phải xây ngầm, bao che kín,...

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m3 nước thải /ngày-đêm.

3. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP, KHU ĐÔ THỊ

Bảng 56. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp có quy mô			
13300.01	dưới 100 ha	**9.535**	7.783	354
13300.02	từ 100 đến 300 ha	**8.781**	7.163	344
13300.03	trên 300 ha	**8.039**	6.554	325
	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị có quy mô			
13300.04	từ 20 đến 50 ha	**8.710**	7.132	315
13300.05	từ 50 đến 100 ha	**7.276**	5.935	285
13300.06	tử 100 đến 200 ha	**6.978**	5.687	266
	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị kiểu mẫu có quy mô			
13300.07	từ 20 đến 50ha	**9.902**	7.566	1.062
13300.08	từ 50 ha đến 100 ha	**9.449**	7.194	1.033
13300.	từ 100 ha đến 200 ha	**8.996**	6.843	1.003

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
09				

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị được tính toán theo tiêu chuẩn thiết kế về phân loại công trình công nghiệp; các giải pháp quy hoạch, kết cấu, giải pháp kỹ thuật cấp, thoát nước, cấp điện giao thông,... quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4616:1988 "Tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp"; TCVN 3989:2012 "Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài" và các quy định hiện hành khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống thoát nước (tuyến ống thoát nước, hố ga, trạm bơm, trạm xử lý); hệ thống cấp nước (tuyến ống cấp nước, bể chứa, trạm bơm); hệ thống điện (điện chiếu sáng, sinh hoạt, trạm biến thế, điện sản xuất (đối với khu công nghiệp) và các công tác khác như san nền, đường nội bộ, cây xanh.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị trạm bơm, trạm biến thế, trạm xử lý nước thải và trang thiết bị phục vụ chiếu sáng, cấp điện, cấp nước.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị chưa tính đến các chi phí:

- Xây dựng hệ thống kỹ thuật bên ngoài khu công nghiệp, khu đô thị.

- Trang thiết bị, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước trong nhà.

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 ha diện tích khu công nghiệp, khu đô thị.

e. Suất vốn đầu tư tính cho các khu đô thị kiểu mẫu là tính cho các khu đô thị mà đáp ứng các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội đầy đủ được quy định tại Thông tư số 15/2008/TT-BXD ngày 17/06/2008 và Thông tư 06/2011/TT-BXD ngày 21/06/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

4. CÔNG TRÌNH THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

4.1. Lắp đặt thiết bị truyền dẫn vi ba

Bảng 57. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truyền dẫn vi ba

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Thiết bị Vi ba đầu cuối cấu hình			

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	1+0			
13410.01	1E1	**200.277**	58.790	109.982
13410.02	2E1	**212.276**	60.090	119.207
13410.03	4E1	**265.514**	61.378	165.513
13410.04	8E1	**289.150**	63.684	184.004
13410.05	16E1	**526.513**	71.728	388.113
13410.06	STM1	**623.838**	83.097	462.106

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư được tính toán cho công trình lắp đặt thiết bị truyền dẫn vi ba phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 7:2010/BTTTT "Về giao diện quang cho thiết bị kết nối mạng SDH", QCVN 53:2011/BTTTT "Về thiết bị vi ba số SDH điểm - điểm dải tần tới 15 ghz", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư lắp đặt truyền dẫn vi ba gồm:

- Chi phí lắp đặt khung, giá, và các blog đấu dây DDF.

- Chi phí lắp đặt thiết bị vi ba, thiết bị nguồn điện DC, ắc quy của thiết bị vi ba.

- Chi phí lắp đặt, đấu nối các loại cáp giao tiếp mạng từ thiết bị vi ba đến các giá phối dây, lắp đặt đấu nối cáp nguồn, dây đất.

- Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị

- Chi phí mua sắm thiết bị vi ba, và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truyền dẫn vi ba được tính cho 1 thiết bị vi ba.

4.2. Lắp đặt thiết bị truyền dẫn quang

Bảng 58. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truyền dẫn quang

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
13420.01	Thiết bị NGSDH TRM 155Mbit/s, 4FE, 2GE	**282.391**	35.480	203.144
13420.02	Thiết bị NGSDH ADM 155Mbit/s, 4FE, 2GE	**315.372**	43.384	221.448
13420.0	Thiết bị SDH REG 155Mbit/s	**190.482**	29.471	129.043

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
3				
13420.04	Thiết bị NGSDH TRM 622 Mbit/s, 4FE, 2GE	**367.742**	43.892	267.882
13420.05	Thiết bị NGSDH ADM 622Mbit/s, 4FE, 2GE	**416.878**	55.521	295.343
13420.06	Thiết bị NGSDH ADM 2.5 Gbit/s, 4FE, 2GE	**555.751**	78.376	387.444
13420.07	Thiết bị NGSDH TRM 2.5 Gbit/s, 4FE, 2GE	**508.873**	61.584	369.454

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư được tính toán cho công trình xây dựng lắp đặt thiết bị truyền dẫn quang, phù hợp với các tiêu chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 7:2010/BTTTT "Về giao diện quang cho thiết bị kết nối mạng SDH", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng thiết bị truyền dẫn quang bao gồm:

- Chi phí lắp đặt khung, giá và các blog đấu dây ODF, DDF.

- Chi phí lắp đặt thiết bị quang, thiết bị nguồn điện DC, ắc quy của thiết bị quang.

- Chi phí lắp đặt, đấu nối các loại cáp giao tiếp mạng từ thiết bị quang đến các giá phối dây, lắp đặt đấu nối cáp nguồn, dây đất.

- Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị.

- Chi phí mua sắm thiết bị quang, và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c. Suất vốn đầu tư được tính theo cho 1 thiết bị truyền dẫn quang.

4.3. Lắp đặt thiết bị truy nhập dẫn quang

Bảng 59. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị chuyển đổi quang - điện

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Thiết bị (bộ) chuyển đổi quang điện			
13430.01	GE SDF 10km	**14.527**	11.942	738
13430.02	GE SFP 40km	**14.021**	11.942	275
13430.03	FE-SFP 10km	**8.393**	6.778	551

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư được tính toán theo quy định hiện hành, phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn: TCVN 8691:2011 "Hệ thống thông tin cáp sợi quang PDH - yêu cầu kỹ

thuật", QCVN 7:2010/BTTTT "Về giao diện quang cho thiết bị kết nối mạng SDH", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng thiết bị truy nhập dẫn quang bao gồm:

- Chi phí lắp đặt sợi nhảy quang trên cầu cáp.

- Chi phí đấu nối sợi nhảy quang vào giá ODF.

- Chi phí lắp đặt khung giã đấu dây nhảy quang (ODF).

- Chi phí lắp đặt thiết bị chuyển đổi quang điện vào hệ thống truy nhập.

- Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị.

- Chi phí mua sắm thiết bị chuyển đổi quang - điện, và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị chuyển đổi quang - điện được tính cho 1 thiết bị chuyển đổi quang điện.

4.4. Lắp đặt thiết bị truy nhập thoại và internet

Bảng 60. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truy nhập thoại và internet

Đơn vị tính: 1.000 đ/đường thông

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Thiết bị truy nhập thoại và internet			
13440.01	MSAN 360 đường thông (line thoại) và internet	**813**	54	639
13440.02	MSAN 480 đường thông (line thoại) và internet	**802**	43	639
13440.03	MSAN 600 đường thông (line thoại) và internet	**802**	54	639
13440.04	MSAN 720 đường thông (line thoại) và internet	**802**	43	639
13440.05	MSAN 960 đường thông (line thoại) và internet	**791**	43	639

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư được tính toán theo quy định hiện hành, phù hợp với tiêu chuẩn ngành, Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truy nhập thoại và internet bao gồm:

- Chi phí lắp đặt khung, giá và các blog đấu dây.

- Chi phí lắp đặt thiết bị MSAN, thiết bị nguồn điện DC, ắc quy của thiết bị MSAN.

- Chi phí lắp đặt, đấu nối các loại cáp giao tiếp mạng và giao tiếp thuê bao từ MSAN đến các giá phối dây, lắp đặt đấu nối cáp nguồn, dây đất.

- Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị.

-Chi phí mua sắm thiết bị MSAN và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c. Suất vốn đầu tư được tính theo năng lực phục vụ của một hệ thống là số đường thông (lines) cung cấp.

4.5. Lắp đặt thiết bị VSAT

Bảng 61. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị VSAT-IP UT

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Thiết bị VSAT-IP UT			
13450.01	Anten 1,2m	**125.821**	72.227	34.356
13450.02	Anten 0,84m	**113.440**	72.227	23.979

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truyền dẫn VSAT được tính toán phù hợp với các tiêu chuẩn QCVN 32:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông", TCVN 8691:2011 "Hệ thống thông tin cáp sợi quang PDH - yêu cầu kỹ thuật", QCVN 9:2010/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông", TCVN 8687:2011 "Thiết bị nguồn - 48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông - yêu cầu kỹ thuật", TCVN 8071:2009 "Công trình viễn thông - quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất", QCVN 35:2011 "Về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất"; QCVN 41:2016/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM", Quy chuẩn QCVN 06.2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị truyền dẫn VSAT gồm:

- Chi phí lắp đặt khung, giá và các blog đấu dây thuê bao.

- Chi phí lắp đặt thiết bị VSAT.

- Chi phí lắp đặt cân chỉnh anten.

- Chi phí lắp đặt, đấu nối với các loại cáp giao tiếp mạng từ thiết bị VSAT đến cả giá phối dây, lắp đặt đầu nối cáp nguồn, dây đất.

- Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị.

- Chi phí mua sắm thiết bị VSAT và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị VSAT - IP trạm UT được tính cho 1 thiết bị.

4.6. Lắp đặt thiết bị phụ trợ

Bảng 62. Suất vốn đầu tư lắp đặt hệ thống thiết bị phụ trợ

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Hệ thống thiết bị phụ trợ phòng máy có diện tích			
13460.01	80m2	**178.807**	91.390	60.164
13460.02	60m2	**135.720**	77.878	36.293
13460.03	40m2	**106.552**	64.355	24.933
13460.04	20m2	**77.645**	50.486	14.203
13460.05	10m2	**74.070**	47.563	14.212
	Lắp đặt máy phát điện, ATS, công suất			
13460.06	10KVA	**105.576**	3.194	88.353
13460.07	25KVA	**181.626**	4.591	153.376
13460.08	50KVA	**267.317**	7.644	224.379
13460.09	10KVA (không có ATS)	**96.473**	2.447	81.449
13460.10	**Lắp đặt máy phát điện 5KVA**	**27.501**	1.754	21.609
	Lắp đặt hệ thống tiếp đất có điện trở			
13460.11	R = 10 ÔM	**24.708**	20.820	
13460.12	R = 2 ÔM	**93.296**	78.614	
13460.13	R = 0,5 ÔM	**160.097**	134.904	
13460.14	**Lắp đặt hệ thống tiếp đất chống sét**	**36.320**	30.608	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư lắp đặt hệ thống thiết bị phụ trợ được tính toán phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn: hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống thiết bị chống sét lan truyền, hệ thống chống sét đánh trực tiếp theo TCVN 8071:2009 "Công trình viễn thông - quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất"; QCVN 32:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông", hệ thống báo và

chống cháy theo TCVN 5738:2001 "Hệ thống báo cháy tự động - yêu cầu kỹ thuật"; TCVN 5739:1993 "Thiết bị chữa cháy đầu nối"; 5740:2009 "Phương tiện phòng cháy chữa cháy - vòi đẩy chữa cháy - vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su", TCVN 8687:2011 "Thiết bị nguồn - 48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông - yêu cầu kỹ thuật", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư lắp đặt hệ thống thiết bị phụ trợ gồm: Chi phí mua sắm, lắp đặt, đo kiểm thiết bị và phụ kiện đồng bộ gồm: hệ thống báo cháy và chống cháy, điều hòa không khí, chống ẩm, chiếu sáng, cầu cáp, máng cáp,...

c. Suất vốn đầu tư lắp đặt hệ thống thiết bị phụ trợ được tính theo các đơn vị tính toán thích hợp là m2, máy, trạm.

4.7. Công trình đài, trạm phát thanh truyền hình

Bảng 63. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài trạm, phát thanh truyền hình

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng/ hệ

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình đài, trạm thu phát sóng sử dụng băng tần VHF			
	Máy phát hình công suất 2kW với cột anten tự đứng cao			
13470.01	64m	**17.424**	7.362	8.282
13470.02	75m	**19.589**	8.900	8.616
13470.03	100m	**21.948**	10.784	8.744
13470.04	125m	**22.655**	11.314	8.823
	Máy phát hình công suất 5kW với cột anten tự đứng cao			
13470.05	75m	**22.502**	8.976	11.291
13470.06	100m	**25.373**	10.827	11.931
13470.07	125m	**26.253**	11.520	12.009
	Máy phát hình công suất 10kW với cột anten tự đứng cao			
13470.08	100m	**28.603**	11.000	14.803
13470.09	125m	**29.721**	11.596	15.206

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Công trình đài, trạm thu phát sóng sử dụng băng tần UHF			
	Máy phát hình công suất 5kW với cột anten tự đứng cao			
13470.10	75m	**23.335**	9.376	11.626
13470.11	100m	**25.624**	11.271	11.695
13470.12	125m	**25.957**	11.422	11.832
	Máy phát hình công suất 10kW với cột anten tự đứng cao			
13470.13	75m	**28.002**	9.603	15.816
13470.14	100m	**31.540**	11.520	17.025
13470.15	125m	**32.632**	11.985	17.370
13470.16	145m	**33.095**	12.072	17.714

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu, phát sóng truyền hình được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn: Quy chuẩn quốc gia QCVN 35:2011 "Về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất"; TCVN 8071:2009 "Công trình viễn thông - quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất"; TCVN 5308: 1991 "Về quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao; Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định hiện hành khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột anten.

- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt hệ thống thiết bị phát hình. Thiết bị phát hình được nhập khẩu từ các nước phát triển.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình chưa tính đến các chi phí về phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình được tính bình quân cho 1 hệ thống bao gồm máy thu, phát hình và cột anten.

4.8. Công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh

Bảng 64. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài trạm thu, phát sóng phát thanh

Đơn vị tính: 1.000 đ/hệ

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình đài trạm thu, phát sóng FM với thiết bị sản xuất trong nước			
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 30m, máy phát thanh công suất			
13480.01	20 W	**595.761**	478.800	54.401
13480.02	30 W	**617.784**	483.282	70.216
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 45m, máy phát thanh công suất			
13480.03	50 W	**1.067.896**	867.996	87.320
13480.04	100 W	**1.144.229**	881.995	143.777
13480.05	150 W	**1.156.679**	881.995	155.393
13480.06	200 W	**1.189.913**	898.344	169.280
13480.07	300 W	**1.227.529**	909.993	192.197
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 50m, máy phát thanh công suất			
13480.08	500 W	**1.505.842**	1.021.998	318.191
13480.09	1 kW	**1.983.893**	1.252.709	513.398
13480.10	Hệ thống máy phát thanh công suất 2 KW, cột anten tự đứng thép hình L, cao 60 m	**3.776.490**	2.178.380	1.185.514
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 30m, máy phát thanh công suất			
13480.11	20 W	**691.601**	561.117	57.627
13480.12	30 W	**719.544**	574.001	70.167
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 45m, máy phát thanh công suất			
13480.13	50 W	**1.070.117**	852.557	87.320
13480.14	100 W	**685.724**	468.633	139.056
13480.15	150 W	**972.454**	708.677	149.885
13480.16	200 W	**998.531**	720.100	162.032
13480.17	300 W	**1.212.774**	879.169	191.892

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 50m, máy phát thanh công suất			
13480.18	500 W	**1.678.458**	1.152.474	334.577
13480.19	1 kW	**2.180.267**	1.399.425	539.807
13480.20	Hệ thống máy phát thanh công suất 2 kW, cột anten tự đứng thép tròn, cao 60m	**4.007.266**	2.332.383	1.251.806
13480.21	Công trình đài trạm thu, phát sóng FM, cột cao 100m, máy phát thanh công suất			
	5 kW	**3.961.270**	283.503	3.291.020
13480.22	10 kW	**6.484.310**	354.896	5.544.994
13480.23	20 kW	**15.980.678**	453.172	14.276.602
	Công trình thu, phát sóng trung AM, Hệ thống máy phát thanh công suất			
13480.24	10 kW	**7.259.411**	517.019	6.034.747
13480.25	50 kW	**13.720.630**	430.728	12.197.102
	Công trình thu, phát sóng ngắn SM, hệ thống máy phát thanh công suất			
13480.26	100 kW	**20.756.951**	883.337	18.116.094

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn: QCVN 35:2011 "về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất"; TCVN 8071:2009 "Công trình viễn thông - quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất"; TCVN 5308: 1991 "Về quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao; Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định hiện hành khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột anten.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua và lắp đặt hệ thống thiết bị phát thanh. Đối với hệ thống máy phát thanh FM sản xuất trong nước thì chi phí thiết bị phát thanh được tính trên cơ sở giá thiết bị lắp ráp trong nước; Đối với hệ thống máy phát thanh AM, SM thì thiết bị máy phát thanh là thiết bị nhập ngoại.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình dài, trạm thu phát sóng phát thanh được tính bình quân cho 1 hệ thống bao gồm nhà đặt trạm phát, thiết bị máy phát và cột anten.

4.9. Công trình trạm BTS

4.9.1. Công trình nhà trạm và cột BTS

Bảng 65. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà trạm và cột BTS

Đơn vị tính: 1.000 đ/tấn cột

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
13491.01	Công trình trạm BTS	**293.893**	266.094	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất trong QCVN 35:2011; QCVN 32:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông"; QCVN 9:2010/BTTTT "Về tiếp đất cho các trạm viễn thông"; TCVN 5308: 1991 "Về quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" và các quy định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao; Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các quy định hiện hành khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS bao gồm chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột anten dây co.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS chưa tính đến các chi phí về mua sắm và lắp đặt thiết bị trạm BTS, chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS được tính bình quân cho 1 tấn cột anten.

4.9.2. Lắp đặt thiết bị trạm BTS

Bảng 66. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị trạm BTS

Đơn vị tính: 1.000 đ/thiết bị

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
13492.01	Lắp đặt thiết bị BTS, có 1 Sector	**225.025**	68.849	119.099
13492.02	Lắp đặt thiết bị BTS, có 2 Sector	**325.043**	110.240	161.382
13492.03	Lắp đặt thiết bị BTS, có 3 Sector	**404.427**	151.620	186.542

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị trạm BTS được tính toán cho công trình xây dựng lắp đặt thiết bị trạm BTS phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn: QCVN 41:2016/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động gsm", QCVN

53:2011/BTTTT "Về thiết bị vi ba số sdh điểm - điểm dải tần tới 15 ghz", Quy chuẩn QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b.Suất vốn đầu tư lắp đặt thiết bị trạm BTS bao gồm:

-Chi phí lắp đặt khung, giá, và các blog đấu dây DDF.

-Chi phí lắp đặt thiết bị BTS, thiết bị nguồn điện DC, ắc quy của thiết bị BTS.

-Chi phí lặp đặt, đấu nối các loại cáp giao tiếp mạng từ thiết bị lắp đặt thiết bị BTS đến các giá phối dây, lắp đặt đấu nối cáp nguồn, dây đất.

-Chi phí cài đặt, đo thử kiểm tra kết nối hệ thống và vận hành thử thiết bị.

-Chi phí mua sắm thiết bị lắp đặt thiết bị BTS và các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

c.Suất vốn đầu tư được tính cho 1 thiết bị BTS được lắp đặt.

CHƯƠNG IV: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

1. CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

1.1. ĐƯỜNG Ô TÔ CAO TỐC

Bảng 67. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô cao tốc

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường ô tô cao tốc:			
14110.01	4 làn	**166.259**	152.118	4.010
	Đường ô tô cao tốc chưa bao gồm chi phí xây dựng cầu và xử lý nền đất yếu:			
14110.02	4 làn	**128.467**	117.939	4.010

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 "Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế"; TCVN 5729:2012 "Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng đường ô tô cao tốc (chi phí xây dựng nền đường, mặt đường, hệ thống thoát nước, nút giao, các công trình, hạng mục phụ trợ, cống chui dân sinh.., thiết bị) theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1 km đường. Chi phí xây dựng cầu và xử lý nền đất yếu tính trong từng trường hợp cụ thể như trong Bảng 67..

c. Suất vốn đầu tư xây dựng 1 km đường được tính bình quân cho công trình xây dựng mới, phổ biến. Đối với các công trình xây dựng ở khu vực có điều kiện địa hình và điều kiện vận chuyển đặc biệt khó khăn cần có sự tính toán, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

1.2. ĐƯỜNG Ô TÔ

Bảng 68. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường cấp I			
	Khu vực đồng bằng			
14120.01	Nền đường rộng 32,5m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp bê tông nhựa dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**67.697**	62.326	
14120.02	Nền đường rộng 32,5m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm	**57.598**	53.029	
14120.03	Nền rộng đường 31 m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp mỏng cấp phối đá dăm	**66.410**	61.134	
14120.04	Nền đường rộng 31 m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm	**56.299**	51.827	
	Đường cấp II			
	Khu vực đồng bằng			
14120.05	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**48.860**	44.976	
14120.06	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**44.294**	40.774	
14120.	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m,	**41.059**	37.806	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
07	dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm			
	Khu vực trung du			
14120.8	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**54.713**	50.380	
14120.09	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**49.605**	45.667	
14120.10	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm	**45.986**	42.338	
	Đường cấp III			
	Khu vực đồng bằng			
14120.11	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đo lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**26.042**	23.977	
14120.12	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**23.531**	21.669	
14120.13	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**22.147**	20.392	
14120.14	Nền đường rộng 12m , mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**21.509**	19.797	
	Khu vực trung du			
14120.15	Nền đường rộng 12m , mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**29.938**	27.562	
14120.	Nền đường rộng 12m , mặt đường rộng 7m, lề	**27.064**	24.913	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
16	rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm			
14120.17	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**25.457**	23.435	
14120.18	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**24.723**	22.754	
	Khu vực miền núi			
14120.19	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**32.013**	29.477	
14120.20	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1 m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**30.353**	27.945	
14120.21	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1 m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**29.544**	27.190	
14120.22	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**29.129**	26.807	
	Đường cấp IV			
	Khu vực đồng bằng			
14120.23	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**17.805**	16.382	
14120.24	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**17.358**	15.978	
14120.25	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**16.507**	15.191	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
14120.26	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**16.038**	14.765	
	Khu vực trung du			
14120.27	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**19.231**	17.690	
14120.28	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**17.390**	16.020	
14120.29	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**17.315**	15.935	
14120.30	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp mỏng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**16.113**	14.829	
	Khu vực miền núi			
14120.31	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**26.830**	24.701	
14120.32	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp mỏng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**26.159**	24.094	
14120.33	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**25.819**	23.764	
	Đường cấp V			
	Khu vực đồng bằng			
14120.34	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**12.324**	11.340	
14120.35	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m	**12.324**	11.340	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn			
14120.36	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp mỏng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**11.313**	10.414	
	Khu vực Trung du			
14120.37	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	**13.537**	12.467	
14120.38	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**12.814**	11.776	
14120.39	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m (trong đó lề gia cố rộng 2x0,5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**12.441**	11.457	
	Khu vực miền núi			
14120.40	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1 m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**14.910**	13.723	
14120.41	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1 m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**14.623**	13.457	
	Đường cấp VI			
	Khu vực đồng bằng			
14120.42	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**6.290**	5.798	
14120.43	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**6.098**	5.606	
	Khu vực trung du			
14120.44	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**8.876**	8.180	
14120.	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m,	**8.674**	7.989	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
45	lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn			
	Khu vực miền núi			
14120.46	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**13.048**	11.999	
14120.47	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	**12.856**	11.840	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 "Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1 km đường (gồm nền đường và mặt đường), chi phí xây dựng cho cầu trên tuyến được tính riêng.

Suất vốn đầu tư xây dựng 1 km đường được tính theo từng cấp đường và tính cho từng khu vực địa lý (đồng bằng, trung du, miền núi) và bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, dải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ. Chiều dày bình quân lớp móng đường được tính theo trị số mô đun đàn hồi tối thiểu tương ứng với từng cấp đường.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng chưa bao gồm: các trạm kiểm soát, trạm dịch vụ, nhà hạt quản lý đường bộ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cống kỹ thuật.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng 1 km đường được tính cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến. Đối với các công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện địa hình và điều kiện vận chuyển đặc biệt khó khăn cần có sự tính toán, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

1.3. CÁC LOẠI ĐƯỜNG KHÁC

1.3.1. Đường nông thôn

Bảng 69. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị			

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
		0	1	2
---	---	---	---	---
	Đường bê tông xi măng:			
14131.01	Cấp D, mặt đường dày 10-14 cm, chiều dày lớp móng 10-12 cm	**968**	841	
14131.02	Cấp C, mặt đường dày 14-16 cm, chiều dày lớp móng 10-14 cm	**1.029**	895	
14131.03	Cấp B, mặt đường dày 16-18 cm, chiều dày lớp móng 12-16 cm	**1.090**	949	
14131.04	Cấp A, mặt đường dày 18-22 cm, chiều dày lớp móng 16-18 cm	**1.152**	1.003	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường bê tông xi măng được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 "Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế"; Quyết định 4927/QĐ-BGTVT năm 2014 hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường bê tông xi măng bao gồm: các chi phí cho:

- Chi phí đào đắp với chiều cao đào đắp trung bình;

- Chi phí xây dựng mặt đường;

- Chi phí xây dựng cống thoát nước;

- Chi phí gia cố nền đường.

2. ĐƯỜNG SẮT

Bảng 70. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt

Đơn vị tính: triệu đ/km

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Đường cấp II - Đồng bằng			
	Loại đường ray khổ 1m			
14200.01	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	**6.647**	6.253	
14200.02	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	**7.157**	6.861	
	Đường cấp II - Trung du			
	Loại đường ray khổ 1m			
14200.03	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	**6.788**	6.437	

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
14200.04	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	**7.331**	6.763	
	Đường cấp II - Miền núi			
	Loại đường ray khổ 1m			
14200.05	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	**7.027**	6.633	
14200.06	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	**7.407**	7.056	
	Đường cấp II - Đồng bằng			
	Loại đường ray khổ 1,435m			
14200.07	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	**7.396**	6.959	
14200.08	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	**8.232**	7.957	
14200.09	Nền đường, ray P43, tà vẹt bê tông	**6.614**	6.047	
14200.10	Nền đường, ray P43, tà vẹt gỗ	**7.863**	7.534	
	Đường cấp II - Trung du			
	Loại đường ray khổ 1,435m			
14200.11	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	**7.429**	6.850	
14200.12	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	**8.319**	7.827	
	Đường cấp II - Miền núi			
	Loại đường ray khổ 1,435m			
14200.13	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	**7.700**	7.067	
14200.14	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	**8.547**	8.033	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo quy định hiện hành; với Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4117: 1985 "Tiêu chuẩn thiết kế - đường sắt khổ 1435mm" và các yêu cầu, quy định, quy trình thiết kế công trình của ngành Giao thông vận tải và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng 1km đường sắt theo khổ 1 m hoặc khổ 1,435 m (gồm nền đường và mặt đường), và tính cho từng khu vực địa lý (đồng bằng, trung du, miền núi).

c. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt chưa bao gồm các chi phí cho:

- Hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước mưa.

- Hệ thống thiết bị tín hiệu tập trung và đóng đường.

- Hệ thống cấp điện cho tín hiệu điện tập trung và đóng đường.

- Biển báo, biển chắn...

3. CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ

3.1. Công trình cầu đường bộ, cầu bộ hành

Bảng 71. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường bộ, cầu bộ hành

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

		Suất vốn đầu tư	**Trong đó bao gồm**	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Cầu đường bộ có chiều dài nhịp			
	< 15m			
14310.01	Cầu bản mố nhẹ, móng nông tải trọng HL93, chiều dài nhịp L= 9m	**21.136**	19.797	
14310.02	Cầu dầm T bê tông cốt thép thường móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 9m < L ≤ 15m	**20.477**	19.183	
14310.03	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 12m < L ≤ 15m	**24.700**	23.147	
14310.04	Cầu dầm T bê tông cốt thép thường móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 9m < L ≤ 15m	**25.917**	24.275	
14310.05	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 12m < L ≤ 15m	**31.134**	29.166	
	15 ÷ 25m			
14310.06	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 15m < L < 24m	**27.749**	25.995	
14310.07	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 15m < L < 24m	**29.526**	27.647	
	25 ÷ 50m			
14310.08	Cầu dầm I, T Super T bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp L < 40m	**34.262**	32.091	
14310.09	Cầu dầm I, T Super T bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp L < 40m	**39.032**	36.558	
	50 ÷ 100m			
14310.10	Cầu dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực đúc hẫng móng cọc khoan nhồi, tải trọng HL93 chiều dài nhịp lớn nhất L <100m	**45.433**	42.554	
	Cầu bộ hành có chiều dài nhịp			

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
	25 ÷ 50m			
14310.11	Cầu vượt qua đường dành cho người đi bộ, dầm dàn thép chiều rộng 3m, 30m<L<50m	**82.835**	67.376	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường ô tô được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11823:2017 "Thiết kế cầu đường bộ" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng cho một mét vuông xây dựng cầu được tính toán trên cơ sở điều kiện địa chất thông thường và bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng toàn bộ cầu tính đến đuôi mố, chiều dài cọc bê tông cốt thép được tính toán tối đa 45m, trường hợp địa chất đặc biệt mà chiều dài cọc lớn hơn hoặc kết cấu trụ có yêu cầu chống va xô cần có sự tính toán, điều chỉnh cho phù hợp.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng một mét vuông cấu được tính cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến. Đối với các công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện vận chuyển đặc biệt khó khăn cần có sự tính toán, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường bộ chưa bao gồm các chi phí biển báo, biển chắn và hệ thống điện chiếu sáng trên cầu.

e. Trường hợp sử dụng móng cọc khoan nhồi thì suất đầu tư sử dụng móng cọc bê tông cốt thép được tăng thêm 8-12%.

3.2. Công trình cầu đường sắt

Bảng 72. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt

Đơn vị tính: 1.000 đ/m

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Cầu dầm thép I, tải trọng			
14320.01	T13-14	**130.698**	121.617	
14320.02	T22-26	**159.218**	148.181	
	Cầu thép dàn hoa tải trọng T13-14			
14320.03	1 làn tàu hỏa	**228.814**	212.957	
14320.04	1 làn tàu hỏa, 1 làn ô tô	**276.829**	257.617	
14320.05	1 làn tàu hỏa, 2 làn ô tô	**367.278**	341.792	
	Cầu thép dàn hoa tải trọng T22-26			

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
14320.06	1 làn tàu hỏa	**312.062**	290.412	
14320.07	1 làn tàu hỏa, 1 làn ô tô	**348.510**	324.325	
14320.08	1 làn tàu hỏa, 2 làn ô tô	**436.319**	406.058	
	Cầu bê tông cốt thép, tải trọng			
14320.09	T13-14	**225.599**	209.950	
14320.10	T22-26	**315.494**	293.604	
	Cầu liên hợp bê tông cốt thép, tải trọng			
14320.11	T13-14	**263.188**	244.927	
14320.12	T22-26	**361.749**	336.657	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt nêu tại Bảng 72 được tính toán với đường sắt cấp II, III theo quy định hiện hành về cấp công trình xây dựng, và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế đường sắt cấp II, III quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4117: 1985 "Tiêu chuẩn thiết kế - đường sắt khổ 1435mm" và theo Tiêu chuẩn TCVN 11815:2017_; và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng 1m dài cầu theo kết cấu và tải trọng của cầu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt chưa tính đến các chi phí cho hệ thống điện chiếu sáng, các biển báo, biển chắn... trên cầu.

CHƯƠNG V: SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Bảng 73. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi

Đơn vị tính: 1.000 đ/ha

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình			
15100.	cấp III	**88.174**	78.819	1.338

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
01				
15100.02	cấp IV	**114.961**	99.587	2.036
	Công trình đầu mối trạm bơm tưới, có cấp công trình			
15100.03	cấp III	**17.998**	9.635	6.216
15100.04	cấp IV	**23.572**	12.262	9.541
	Công trình đầu mối trạm bơm tiêu, có cấp công trình			
15100.05	cấp III	**21.674**	12.653	7.062
15100.06	cấp IV	**32.934**	20.156	9.718

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	**1**	**2**
	Công trình kênh bê tông, có kích thước			
15100.07	BxH = 0,25 m2	**1.502.126**	1.344.235	
15100.08	BxH = 1 m2	**4.673.004**	4.181.827	
15100.09	BxH = 2 m2	**8.900.856**	7.965.265	
15100.10	BxH = 3 m2	**13.128.707**	11.748.724	

Ghi chú:

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi được tính toán cho công trình thủy lợi có nhiệm vụ chính là phục vụ tưới, tiêu; Thiết kế theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 04-05:2012/BNNPTNT "Các quy định chủ yếu về thiết kế công trình Thủy lợi"; Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 5574:2018 "Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế"; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8216:2018 "Tiêu chuẩn thiết kế đập đất đầm nén"; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8423:2010 "Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới tiêu nước - Yêu cầu thiết kế"; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118:2012 "Công trình thủy lợi - Hệ thống kênh tưới - Tiêu chuẩn thiết kế".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình đầu mối, cụ thể:

+ Đối với công trình đầu mối hồ chứa nước bao gồm: Đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; cống lấy nước đầu mối; nhà quản lý.

+ Đối với công trình đầu mối trạm bơm tưới, tiêu bao gồm: Nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mối; nhà quản lý.

- Chi phí thiết bị: chi phí mua sắm và lắp đặt, chạy thử các thiết bị, cụ thể:

+ Đối với công trình đầu mối hồ chứa nước bao gồm: Thiết bị cơ khí, thủy lực đóng mở (cống lấy nước, tràn); thiết bị điều khiển hệ thống đóng mở; thiết bị quan trắc, theo dõi an toàn công trình đầu mối, thiết bị bảo vệ.

+ Đối với công trình đầu mối trạm bơm tưới, tiêu bao gồm: Máy bơm, động cơ; máy biến áp và các thiết bị điện phục vụ quản lý vận hành; thiết bị điều khiển trạm bơm, thiết bị bảo vệ.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước và công trình đầu mối trạm bơm tưới, tiêu được tính bình quân cho 1 ha diện tích phục vụ theo thiết kế; suất vốn đầu tư xây dựng công trình kênh bê tông được tính bình quân cho 1 km kênh.

d. Suất vốn đầu tư của trạm bơm tưới tiêu kết hợp được lấy theo suất vốn đầu tư của trạm bơm tiêu cùng cấp.

1. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

1.1. Công trình thể thao

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2 sân

		Giá bộ phận kết cấu
21110.01	Đường chạy thẳng, đường chạy vòng	**1.244**
21110.02	Sân nhảy xa, nhảy 3 bước	**1.286**
21110.03	Sân nhảy cao	**1.276**
21110.04	Sân nhảy sào	**1.542**
21110.05	Sân đẩy tạ	**510**
21110.06	Sân ném lựu đạn	**606**
21110.07	Sân lăng đĩa, lăng tạ xích	**510**
21110.08	Sân phóng lao	**510**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu được tính toán trên cơ sở các quy định về quy mô, phân loại công trình, yêu cầu về mặt bằng, giải pháp thiết kế, chiếu sáng, điện, nước,... quy định trong Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 287:2004 "Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế", các quy định khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình thể thao bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình theo khối chức năng phục vụ như:

+ Khối phục vụ khán giả: Phòng bán vé, phòng căng tin, khu vệ sinh, phòng cấp cứu.

+ Khối phục vụ vận động viên: Sân bóng, phòng thay quần áo, phòng huấn luyện viên, phòng trọng tài, phòng nghỉ của vận động viên, phòng vệ sinh, phòng y tế.

+ Khối phục vụ quản lý: Phòng hành chính, phòng phụ trách sân, phòng thường trực, bảo vệ, phòng nghỉ của nhân viên, kho, xưởng sửa chữa dụng cụ thể thao.

- Các chi phí trang, thiết bị phục vụ vận động viên, khán giả.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình thể thao được tính bình quân cho 1 m2 diện tích sân (đối với công trình thể thao không có khán đài).

1. CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG

1.1. Đường dây và trạm biến áp

1.1.1. Công trình trạm biến áp 220kV

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22111.01	Một ngăn lộ đường dây và MBA ≤250MVA	**1.944**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 220kV theo sơ đồ một ngăn lộ đường dây và MBA được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ một ngăn lộ đường dây và MBA bao gồm chi phí xây dựng các hạng mục như cột cổng, xà trạm 17m, nhà điều khiển ngăn, móng các thiết bị, lắp đặt các loại vật liệu điện.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ một ngăn lộ đường dây và MBA chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ một ngăn lộ đường dây và MBA được tính bình quân cho một ngăn thiết bị.

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22111.02	Một ngăn MBA ≤250MVA	**4.312**
22111.03	Một ngăn lộ đường dây	**3.622**
22111.04	Một ngăn máy cắt vòng	**3.664**
22111.05	Một ngăn liên lạc	**3.643**
22111.06	Một ngăn lộ đường dây có kháng 24mH - 2000a	**4.238**
22111.07	Một ngăn lộ đường dây có kháng 24mH - 2500a	**4.238**
22111.08	Một ngăn lộ đường dây có kháng 48mH - 2000a	**4.238**
22111.09	Một ngăn lộ đường dây có kháng 48mH - 2000a	**4.238**

		Giá bộ phận kết cấu

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 220kV theo sơ đồ hai thanh cái có thanh cái vòng được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái có thanh cái vòng bao gồm chi phí xây dựng các hạng mục như cột cổng, xà trạm, nhà điều khiển ngăn, móng máy biến áp, móng các thiết bị, lắp đặt các loại vật liệu điện,...

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái có thanh cái vòng chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái có thanh cái vòng được tính bình quân cho một ngăn thiết bị.

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22111.10	Một ngăn liên lạc	**3.250**
22111.11	Một ngăn lộ đường dây	**2.974**
22111.12	Một ngăn MBA ≤ 250MVA	**3.866**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 220kV theo sơ đồ hai thanh cái được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái bao gồm chi phí xây dựng các hạng mục như cột cổng, xà trạm 17m, nhà điều khiển ngăn, móng các thiết bị, lắp đặt các loại vật liệu điện,...

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ hai thanh cái được tính bình quân cho một ngăn thiết bị.

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22111.13	Một ngăn lộ đường dây	**4.334**

		Giá bộ phận kết cấu
22111.14	Hai ngăn lộ đường dây	**5.789**
22111.15	Một ngăn lộ đường dây và một ngăn MBA ≤250MVA	**8.009**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 220kV theo sơ đồ 3/2 được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016, TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ 3/2 bao gồm chi phí xây dựng các hạng mục như cột cổng, xà trạm 17m, nhà điều khiển ngăn, móng các thiết bị, lắp đặt các loại vật liệu điện,...

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ 3/2 chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV theo sơ đồ 3/2 được tính bình quân cho một ngăn thiết bị.

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/trạm biến áp

		Giá bộ phận kết cấu
22111.16	Các công trình xây dựng hạ tầng TBA	**43.888**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 220kV phần cơ sở hạ tầng được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện: các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV phần hạ tầng xây dựng bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành phần xây dựng hạ tầng của TBA được tính bình quân cho 01 TBA đối với gồm các hạng mục: Nhà điều khiển phân phối, nhà điều khiển bảo vệ, nhà thường trực, nhà để xe, nhà quản lý vận hành, nhà trạm bơm cứu hỏa, cổng và hàng rào quanh trạm, hệ thống cấp thoát nước, giếng khoan khai thác nước ngầm, hệ thống công trình xây dựng ngoài trời, hệ thống PCCC. Giá bộ phận kết cấu công trình hạ tầng TBA 220kV chưa bao gồm kinh phí cho phần san nền và đường vào trạm.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV phần hạ tầng chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 220kV phần hạ tầng được tính bình quân cho một trạm biến áp.

1.1.2. Công trình trạm biến áp 110kV

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22112.01	Một ngăn liên lạc 110kV	**2.400**
22112.02	Một ngăn lộ đường dây 110kV	**2.347**
22112.03	Một ngăn máy cắt vòng 110kV	**2.411**

Đơn vị tính: 1.000.000 đ/ngăn thiết bị

		Giá bộ phận kết cấu
22112.04	Một ngăn liên lạc 110kV	**2.188**
22112.05	Một ngăn lộ đường dây 110kV	**2.029**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình trạm biến áp 110kV được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5847:2016 "Cột điện bê tông cốt thép ly tâm", TCVN 5308:1991 "Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng" phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 110kV bao gồm chi phí xây dựng các hạng mục như móng các thiết bị, lắp đặt các vật liệu điện,...

c. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 110kV chưa bao gồm chi phí làm cầu tạm, đường công vụ.

d. Giá bộ phận kết cấu công trình TBA 110kV được tính bình quân cho một ngăn thiết bị đối với phần điện của TBA.

1. XÂY DỰNG TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Ống Gang dẻo	
23100.01	DN100	**890.386**
23100.02	DN150	**1.048.217**
23100.03	DN200	**1.306.063**
23100.04	DN300	**2.676.198**
23100.05	DN350	**3.934.959**
23100.06	DN450	**5.088.462**
	Ống Nhựa HDPE	
23100.07	DN50	**85.032**
23100.08	DN63	**99.029**
23100.09	DN75	**170.910**
23100.10	DN90	**172.533**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu được tính toán cho công trình xây dựng tuyến ống cấp nước với cấp công trình là cấp III, IV theo quy định hiện hành, phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam 33:2006 "Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế"; và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước bao gồm chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến ống.

2. XÂY DỰNG TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Cống tròn BTCT	
23200.01	Cống D400	**1.142.272**
23200.02	Cống D600	**1.858.405**
23200.03	Cống D800	**2.756.681**
23200.04	Cống D1000	**3.655.473**
23200.05	Cống D1200	**4.956.997**
23200.06	Cống D1500	**6.744.117**

Đơn vị tính: 1.000 đ/cái

		Giá bộ phận kết cấu
	Cửa xả	
23200.07	Cống tròn D600	**5.154**
23200.08	Cống tròn D800	**6.663**
23200.09	Cống tròn D1000	**9.772**
23200.10	Cống tròn D1200	**15.990**
23200.11	Cống tròn D1500	**17.653**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu được tính toán cho công trình xây dựng tuyến cống thoát nước mưa với cấp công trình là cấp III, IV theo quy định hiện hành, phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật"; TCVN 7957:2008 "Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình"; và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cống thoát nước mưa bao gồm chi phí xây dựng và lắp đặt ống cống, đế cống, các vật tư phụ, riêng phần ống cống chưa tính đến chi phí đào và đắp trả ống cống.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến cống hoặc 1 cửa xả.

3. XÂY DỰNG TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Cống tròn BTCT	
23300.01	Cống D300	**1.069.675**
23300.02	Cống D400	**1.280.927**
23300.03	Cống D500	**1.562.946**
	Ống thoát HDPE	
23300.04	Ống D110	**215.941**
23300.05	Ống D150	**178.248**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu tuyến cống thoát nước thải với cấp công trình là cấp III, IV theo quy định hiện hành, phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật TCVN 7957:2008 "Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình"; và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cống thoát nước thải bao gồm chi phí xây dựng và lắp đặt ống cống, đế cống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả ống cống.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến cống.

4. CÔNG TRÌNH THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

4.1. Xây dựng tuyến cáp đồng

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Tuyến cáp kéo cống loại	
23410.01	100x2x0,5	**154.196**
23410.02	200x2x0,5	**277.580**
23410.03	300x2x0,5	**403.524**
23410.04	400x2x0,5	**519.262**
23410.05	500x2x0,5	**644.854**
23410.06	600x2x0,5	**772.011**
	Tuyến cáp treo loại	
23410.07	20x2x0,5	**39.251**
23410.08	30x2x0,5	**51.576**
23410.09	50x2x0,5	**76.044**
23410.10	100x2x0,5	**139.402**
23410.11	200x2x0,5	**257.609**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu tuyến cáp đồng phù hợp với QCVN 33:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông" và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cáp đồng bao gồm chi phí xây dựng tuyến cáp đồng kéo cống trong cống bể có sẵn và cáp đồng treo trên đường cột có sẵn.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến cáp đồng.

4.2. Xây dựng tuyến cáp quang

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Tuyến cáp quang treo trên cột loại	
23420.01	8 sợi	**34.731**
23420.02	12 sợi	**38.198**
23420.03	16 sợi	**42.933**
23420.04	24 sợi	**48.506**
23420.05	32 sợi	**57.455**
23420.06	36 sợi	**63.776**
23420.07	48 sợi	**71.559**
	Tuyến cáp quang chôn trực tiếp loại	
23420.08	8 sợi	**368.985**
23420.09	12 sợi	**372.066**
23420.10	16 sợi	**377.334**
23420.11	24 sợi	**379.531**
23420.12	32 sợi	**389.307**
23420.13	36 sợi	**394.235**
23420.14	48 sợi	**401.338**
	Tuyến cáp quang kéo cống loại	
23420.15	8 sợi	**75.376**
23420.16	12 sợi	**79.862**
23420.17	16 sợi	**85.651**
23420.18	24 sợi	**91.813**
23420.19	32 sợi	**105.610**
23420.20	36 sợi	**111.954**
23420.21	48 sợi	**119.657**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu tuyến cáp quang phù hợp với các tiêu chuẩn: QCVN 33:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông", QCVN 7:2010/BTTTT và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cáp quang bao gồm chi phí xây dựng tuyến cáp quang chôn trực tiếp, cáp quang kéo cống trong cống bể có sẵn và cáp quang treo trên đường cột có sẵn. Đối với tuyến cáp quang chôn trực tiếp được tính với trường hợp một sợi cáp quang chôn trong một rãnh.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến cáp quang.

4.3. Xây dựng tuyến cột để treo cáp thông tin

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Tuyến cột bê tông	
23430.01	vuông loại 6.B-V	**116.451**
23430.02	tròn loại 6.B-R	**163.020**
23430.03	vuông loại 7.B-V	**139.742**
23430.04	tròn loại 7.B-R	**174.666**
23430.05	vuông loại 8.B-V	**188.429**
23430.06	tròn loại 8.B-R	**239.348**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu tuyến cột để kéo cáp thông tin được tính toán cho công trình xây dựng tuyến cột để kéo cáp thông tin theo quy định hiện hành, phù hợp với QCVN 33:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông" và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cột bao gồm chi phí xây dựng tuyến cột, hệ thống tiếp đất chống sét, phụ kiện trang bị cho cột.

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1km chiều dài tuyến cột.

4.4. Xây dựng tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
	Tuyến cống 1 ống	
23440.01	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**729.146**
23440.02	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**659.581**
23440.03	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**911.650**
	Tuyến cống 2 ống	
23440.04	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**831.346**
23440.05	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**761.770**
23440.06	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**1.013.840**
	Tuyến cống 3 ống	
23440.07	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**1.072.462**
23440.08	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**1.002.897**

		Giá bộ phận kết cấu
23440.09	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**1.295.316**
	Tuyến cống 4 ống	
23440.10	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**1.291.975**
23440.11	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**1.222.421**
23440.12	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**1.610.301**
	Tuyến cống 6 ống	
23440.13	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**1.460.161**
23440.14	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**1.380.684**
23440.15	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**1.704.810**
	Tuyến cống 9 ống	
23440.16	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**1.880.960**
23440.17	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**1.789.668**
23440.18	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**2.126.844**
	Tuyến cống 12 ống	
23440.19	bể bê tông, nắp bê tông, trên hè	**2.408.321**
23440.20	bể xây gạch, nắp bê tông, trên hè	**2.317.040**
23440.21	bể xây gạch, nắp bê tông, dưới đường	**2.720.541**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin được tính toán cho công trình xây dựng tuyến cống bể để kéo cáp thông tin phù hợp với các QCVN 33:2011/BTTTT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông" và các tiêu chuẩn khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu tuyến cống, bể bao gồm chi phí xây dựng tuyến cống (cống bằng ống nhựa ø 110 nong 1 đầu), bể cáp (bể bê tông hoặc xây gạch, nắp bằng bê tông).

c. Giá bộ phận kết cấu được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến cống.

1. CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

1.1. Đường ô tô cao tốc

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

		Giá bộ phận kết cấu
24110.01	Mặt đường bê tông nhựa Polime (dày 5cm)	**339**
24110.02	Lớp phủ siêu mỏng tạo nhám trên đường ô tô cao tốc (công nghệ Novachip)	**197**
24110.03	Lớp phủ mỏng bê tông nhựa độ nhám cao trên đường ô tô cao tốc (công nghệ VTO)	**241**

Đơn vị tính: 1.000 đ/km

		Giá bộ phận kết cấu
24110.04	Hệ thống biển báo giao thông, an toàn	**9.214**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô cao tốc được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 "Đường ô tô- Yêu cầu thiết kế": TCVN 11823:2017 "Thiết kế cầu đường bộ" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Hệ thống biển báo giao thông, an toàn bao gồm: biển báo, biển chỉ dẫn, hộ lan, hàng rào, cọc tiêu, sơn kẻ đường, gờ giảm tốc...

b. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô cao tốc bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô cao tốc theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1 m2 mặt đường, 1 km đường.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô cao tốc chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ.

1.2. Đường ô tô

Đơn vị tính: đ/m2

		Giá bộ phận kết cấu
	Mặt đường	
	Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 3,0 kg/m2, môđun đàn hồi Eyc	
24120.01	Eyc ≥ 80MPa	**303.503**
24120.02	Eyc ≥ 100MPa	**357.533**
24120.03	Eyc ≥ 120MPa	**420.557**
24120.04	Eyc ≥ 140MPa	**473.072**
	Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2, môđun đàn hồi Eyc	
24120.05	Eyc ≥ 80MPa	**362.302**
24120.06	Eyc ≥ 100MPa	**416.321**
24120.07	Eyc ≥ 120MPa	**479.346**
24120.08	Eyc ≥ 140MPa	**531.850**
	Đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 3,0 kg/m2, môđun đàn hồi Eyc	
24120.09	Eyc ≥ 80MPa	**286.549**
24120.10	Eyc ≥ 100MPa	**357.469**
24120.11	Eyc ≥ 120MPa	**428.389**
24120.12	Eyc ≥ 140MPa	**499.319**
	Đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2, môđun đàn hồi Eyc	
24120.13	Eyc ≥ 80Mpa	**345.327**

		Giá bộ phận kết cấu
24120.14	Eyc ≥ 100Mpa	**416.247**
24120.15	Eyc ≥ 120Mpa	**487.188**
24120.16	Eyc ≥ 140Mpa	**558.108**
	Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc	
24120.17	Eyc ≥ 130Mpa	**610.249**
24120.18	Eyc ≥ 140Mpa	**636.507**
24120.19	Eyc ≥ 160Mpa	**689.021**
24120.20	Eyc ≥ 180Mpa	**741.547**
	Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc	
24120.21	Eyc ≥ 130Mpa	**809.885**
24120.22	Eyc ≥ 140Mpa	**836.132**
24120.23	Eyc ≥ 160Mpa	**888.647**
24120.24	Eyc ≥ 180Mpa	**941.162**
	Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc	
24120.25	Eyc ≥ 130Mpa	**789.922**
24120.26	Eyc ≥ 140Mpa	**816.169**
24120.27	Eyc ≥ 160Mpa	**868.684**
24120.28	Eyc ≥ 180Mpa	**921.199**
	Mặt đường bê tông xi măng, móng cấp phối đá dăm dày 15cm	
24120.29	Bê tông xi măng mác 350 dày 24cm	**1.308.916**
24120.30	Bê tông xi măng mác 350 dày 26cm	**1.407.725**
24120.31	Bê tông xi măng mác 350 dày 28cm	**1.506.546**
	Mặt đường bê tông xi măng, móng cấp phối đá dăm dày 18cm	
24120.32	Bê tông xi măng mác 350 dày 24cm	**1.333.541**
24120.33	Bê tông xi măng mác 350 dày 26cm	**1.432.350**
24120.34	Bê tông xi măng mác 350 dày 28cm	**1.531.171**
	Mặt đường bê tông xi măng, móng cấp phối đá dăm dày 20cm	
24120.35	Bê tông xi măng mác 350 dày 24cm	**1.349.961**
24120.36	Bê tông xi măng mác 350 dày 26cm	**1.448.781**
24120.37	Bê tông xi măng mác 350 dày 28cm	**1.547.591**
	Mặt đường bê tông xi măng, móng cấp phối đá dăm gia cố 6% xi măng dày 15cm	
24120.38	Bê tông xi măng mác 350 dày 24cm	**1.367.331**
24120.39	Bê tông xi măng mác 350 dày 26cm	**1.466.141**
24120.40	Bê tông xi măng mác 350 dày 28cm	**1.564.972**
	Mặt đường bê tông xi măng, móng cấp phối đá dăm gia	

		Giá bộ phận kết cấu
	cố 6% xi măng dày 18cm	
24120.41	Bê tông xi măng mác 350 dày 24cm	**1.403.650**
24120.42	Bê tông xi măng mác 350 dày 26cm	**1.502.459**
24120.43	Bê tông xi măng mác 350 dày 28cm	**1.601.280**

Đơn vị tính: đ/m

		Giá bộ phận kết cấu
	Rãnh dọc	
24120.44	Rãnh đá hộc xây kích thước 40cm x (40cm+120cm) dày 25cm	**939.284**
24120.45	Rãnh bê tông xi măng mác M150 dày 12cm kích thước 40cm x (40cm+120cm)	**536.128**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 "Đường ô tô- Yêu cầu thiết kế"; TCVN 11823:2017 "Thiết kế cầu đường bộ" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m2 mặt đường, 1m rãnh dọc.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ.

Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu.

2. CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ

Đơn vị tính: đ/dầm

		Giá bộ phận kết cấu
	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực mác 40Mpa	
	Dầm I, dài	
24200.01	18m	**323.329.496**
24200.02	20m	**357.309.734**
24200.03	24m	**455.950.952**
24200.04	30m	**586.354.498**
24200.05	33m	**706.532.476**
	Dầm T, dài	
24200.06	18m	**345.962.560**
24200.07	21m	**403.760.004**

		Giá bộ phận kết cấu
24200.08	24m	**487.867.518**
24200.09	33m	**756.141.742**
	Dầm bản, dài	
24200.10	18m	**322.734.535**
24200.11	21m	**383.542.800**
24200.12	24m	**435.856.262**
24200.13	**Dầm Super T, bê tông cốt thép dự ứng lực mác 45MPa dài 38,3m**	**853.868.221**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình cầu đường bộ được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 "Đường ô tô- Yêu cầu thiết kế"; TCVN 11823:2017 "Thiết kế cầu đường bộ" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình cầu đường bộ bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành một cấu kiện điển hình. Giá bộ phận kết cấu công trình cầu đường bộ đã bao gồm chi phí cho công tác tháo lắp ván khuôn, gia công lắp đặt cốt thép, cáp dự ứng lực, đổ bê tông, lao lắp trên mố trụ, bói đúc dầm.

c. Giá bộ phận kết cấu công trình cầu đường bộ chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ.

3. CÔNG TRÌNH SÂN BAY

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

		Giá bộ phận kết cấu
24300.01	Sân quay đầu	**2.585**
24300.02	Sân đỗ máy bay	**2.830**
24300.03	Đường cất hạ cánh	**2.222**

Ghi chú:

a. Giá bộ phận kết cấu công trình sân bay được tính toán phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10907:2015 "Sân bay dân dụng - Mặt đường sân bay - Yêu cầu thiết kế" và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Sân chờ có sức chịu tải đảm bảo khai thác được các loại máy bay B777, B747, B767, A321.

- Sân đỗ máy bay đảm bảo 08 vị trí đỗ máy bay A321/giờ cao điểm (tương đương 4 vị trí máy bay cấp E, 1 vị trí đỗ máy bay cấp D, 3 vị trí đỗ máy bay cấp C).

- Đường cất hạ cánh phải đảm bảo cho các loại máy bay B777, B747, B767, A321... và tương đương cất cánh, hạ cánh an toàn.

b. Giá bộ phận kết cấu công trình sân bay bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành một cấu kiện điển hình. Giá bộ phận kết cấu trên chưa bao gồm chi phí cho công tác xử lý nền đất.

PHẦN 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH VÙNG KHI ÁP DỤNG SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 94. Bảng hệ số điều chỉnh vùng cho Suất vốn đầu tư**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Hệ số điều chỉnh vùng cho Suất vốn đầu tư							
Vùng 1	**Vùng 2**	**Vùng 3**	**Vùng 4**	**Vùng 5**	**Vùng 6**	**Vùng 7**	**Vùng 8**		
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**								
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể và các loại nhà ở khác)	0,946	0,961	1,023	1,075	1,048	1,047	0,931	1,061
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	0,949	0,956	1,024	1,078	1,034	1,059	0,935	1,046
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	0,976	0,987	1,034	1,060	1,051	1,045	0,972	1,061
4	Công trình thể thao	0,928	0,944	1,004	1,032	1,042	1,025	0,934	1,063
5	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	0,941	0,958	1,019	1,047	1,057	1,040	0,948	1,079
6	Công trình đa năng, Trụ sở, văn phòng	0,961	0,965	1,018	1,073	1,050	1,048	0,948	1,059
7	Công trình khách sạn	0,948	0,962	1,024	1,076	1,029	1,045	0,937	1,040
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**								
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	0,972	0,990	1,028	1,067	1,054	1,045	0,972	1,058
2	Công trình năng lượng	1,037	0,978	1,009	1,061	1,028	1,054	0,956	1,027
	Đường dây	1,063	0,957	0,996	1,077	1,030	1,077	0,920	1,028
	Trạm biến áp	1,011	0,999	1,022	1,045	1,025	1,031	0,991	1,025
3	Công trình nhà máy dệt, nhá máy sản xuất các sản phẩm may	0,970	0,981	1,036	1,061	1,027	1,041	0,963	1,027
4	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh,,	0,984	0,988	1,024	1,065	1,041	1,051	0,971	1,033
5	Nhà xưởng và kho chuyên dụng	0,944	0,954	1,027	1,032	1,021	1,043	0,937	1,021
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**								
1	Công trình cấp nước								
	Nhà máy nước	0,954	0,963	1,016	1,115	1,066	1,100	0,948	1,087
	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	0,951	0,949	0,983	1,095	1,081	1,099	0,964	1,114
2	Công trình thoát nước								

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Hệ số điều chỉnh vùng cho Suất vốn đầu tư							
	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	0,909	0,938	1,016	1,133	1,078	1,128	0,912	1,114
	Công trình xử lý nước thải	0,944	0,956	1,014	1,056	1,018	1,036	0,938	1,027
3	Hạ tầng Kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	0,891	0,911	0,995	1,121	1,055	1,098	0,886	1,090
4	Công trình cột thông tin, thu phát sóng, thông tin truyền thông	0,980	1,007	1,029	1,049	1,077	1,045	0,996	1,088
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	0,888	0,893	0,898	1,078	1,051	1,040	0,863	1,034
	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	1,004	0,935	0,945	1,132	1,069	1,181	0,902	1,098
2	Công trình cầu đường bộ	0,932	0,964	0,993	1,065	1,084	1,046	0,932	1,086
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**								
1	Kênh bê tông xi măng	0,907	0,935	0,956	1,112	1,056	1,115	0,920	1,075
2	Trạm bơm tưới tiêu	0,940	0,963	1,032	1,120	1,068	1,111	0,932	1,078
3	Công trình thủy lợi khác	0,902	0,931	0,962	1,088	1,047	1,088	0,906	1,066

Bảng 95. Bảng hệ số điều chỉnh vùng cho Suất chi phí xây dựng, giá bộ phận kết cấu**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Hệ số điều chỉnh vùng cho Suất chi phí xây dựng, giá bộ phận kết cấu							
Vùng 1	**Vùng 2**	**Vùng 3**	**Vùng 4**	**Vùng 5**	**Vùng 6**	**Vùng 7**	**Vùng 8**		
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**								
1	Công trình nhà ở (nhà chung cư, nhà ở tập thể và các loại nhà ở khác)	0,932	0,950	1,017	1,074	1,044	1,042	0,916	1,057
2	Công trình giáo dục (Nhà trẻ, trường mẫu giáo, phổ thông, đại học, cao đẳng...)	0,933	0,945	1,022	1,087	1,037	1,058	0,919	1,051
3	Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...)	0,925	0,942	1,008	1,056	1,039	1,023	0,920	1,056
4	Công trình thể thao	0,913	0,932	1,002	1,038	1,047	1,025	0,921	1,072
5	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng...)	0,913	0,932	1,002	1,038	1,047	1,025	0,921	1,072
6	Công trình đa năng, Trụ sở, văn phòng	0,936	0,946	1,008	1,077	1,052	1,042	0,923	1,063

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Hệ số điều chỉnh vùng cho Suất chi phí xây dựng, giá bộ phận kết cấu							
7	Công trình khách sạn	0,930	0,948	1,020	1,080	1,028	1,042	0,918	1,042
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**								
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	0,917	0,947	1,000	1,068	1,043	1,025	0,919	1,050
2	Công trình năng lượng	1,012	0,959	0,998	1,071	1,027	1,043	0,929	1,026
	Đường dây	1,062	0,956	0,995	1,077	1,029	1,077	0,920	1,027
	Trạm biến áp	0,961	0,962	1,001	1,065	1,024	1,009	0,938	1,024
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	0,920	0,941	1,038	1,082	1,021	1,036	0,908	1,020
4	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	0,929	0,942	0,995	1,059	1,021	1,023	0,911	1,008
5	Nhà xưởng và kho chuyên dụng	0,910	0,931	1,047	1,072	1,033	1,056	0,898	1,032
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**								
1	Công trình cấp nước								
	Nhà máy nước	0,929	0,939	0,991	1,096	1,045	1,081	0,924	1,069
	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	0,951	0,949	0,983	1,095	1,081	1,099	0,964	1,114
2	Công trình thoát nước								
	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	0,909	0,938	1,016	1,133	1,078	1,128	0,912	1,114
	Công trình xử lý nước thải	0,922	0,944	1,018	1,077	1,026	1,047	0,918	1,039
3	Hạ tầng Kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị	0,889	0,909	0,994	1,119	1,054	1,097	0,885	1,089
4	Công trình cột thông tin, thu phát sóng, thông tin truyền thông	0,904	0,942	0,967	1,032	1,057	1,005	0,921	1,079
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	0,885	0,891	0,896	1,081	1,054	1,042	0,860	1,036

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Hệ số điều chỉnh vùng cho Suất chi phí xây dựng, giá bộ phận kết cấu							
	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	1,002	0,932	0,941	1,132	1,068	1,182	0,898	1,098
2	Công trình cầu đường bộ	0,929	0,961	0,991	1,070	1,089	1,049	0,928	1,090
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**								
1	Kênh bê tông xi măng	0,904	0,933	0,954	1,115	1,057	1,118	0,919	1,078
2	Trạm bơm tưới tiêu	0,909	0,934	1,006	1,101	1,046	1,089	0,900	1,057
3	Công trình thủy lợi khác	0.970	0.969	0.968	0.996	1.012	1.013	0.994	1.033